

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 19-2017/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

Về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020

ĐỊNH NGHĨA, CÁCH TÍNH TOÁN VÀ NGUỒN DỮ LIỆU CỦA CÁC CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU

Hà Nội, tháng 3 năm 2017

Giới thiệu

Ngày 06 tháng 02 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020. Chính phủ đã giao các Bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm cải thiện từng chỉ số theo phân công cụ thể tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết 19-2017/NQ-CP, đồng thời, yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương phải “chủ động tìm hiểu phương pháp, cách tính toán và ý nghĩa của các chỉ số xếp hạng”.

Bộ Khoa học và Công nghệ được Chính phủ giao làm đầu mối theo dõi việc cải thiện các chỉ số về đổi mới sáng tạo (ĐMST) của các Bộ, ngành, địa phương. Để hỗ trợ các Bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ cải thiện chỉ số ĐMST, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới tổ chức Hội nghị Hướng dẫn về chỉ số Đổi mới sáng tạo theo Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP của Chính phủ. Hội nghị được tổ chức vào ngày 22 tháng 3 năm 2017.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng Tài liệu hướng dẫn nhanh về định nghĩa và nguồn dữ liệu của các chỉ số ĐMST để các Bộ, ngành, địa phương tìm hiểu phương pháp, cách tính toán, nguồn dữ liệu của các chỉ số. Thông tin tham khảo để xây dựng Tài liệu hướng dẫn này là Báo cáo ĐMST Toàn cầu năm 2016 do Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) xây dựng và ban hành (bản gốc tiếng Anh). Phần Giới thiệu chung về Khung chỉ số ĐMST do ông Sacha Wunsch-Vincent, Kinh tế gia cao cấp, Đồng biên tập Chỉ số ĐMST Toàn cầu của WIPO trực tiếp soạn thảo dành riêng cho Việt Nam.

Tài liệu gồm hai phần chính:

Phần 1: Giới thiệu chung về Khung chỉ số ĐMST Toàn cầu và chỉ số ĐMST của Việt Nam năm 2016.

Phần 2: Bảng định nghĩa, cách tính toán và nguồn dữ liệu của chỉ số ĐMST.

Do thời gian chuẩn bị ngắn, một số thuật ngữ kinh tế, kỹ thuật có thể chưa được chuyên ngữ chuẩn xác, rất mong các đơn vị góp ý để Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới.

Mọi thông tin, góp ý xin gửi về:

Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ (*đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ*).

Địa chỉ: 38 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.38.265.451/0912.772.494

Email: nistpass@most.gov.vn

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BẢNG VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
CNTT-TT	Công nghệ thông tin – truyền thông
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GII	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu
ICT	Công nghệ thông tin, truyền thông
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
LHQ	Liên Hợp Quốc
OEDC	Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển
PISA	Chương trình Quốc tế về Đánh giá Học sinh
R&D	Nghiên cứu và Phát triển
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN 1:
GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KHUNG CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU VÀ
CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA VIỆT NAM NĂM 2016¹

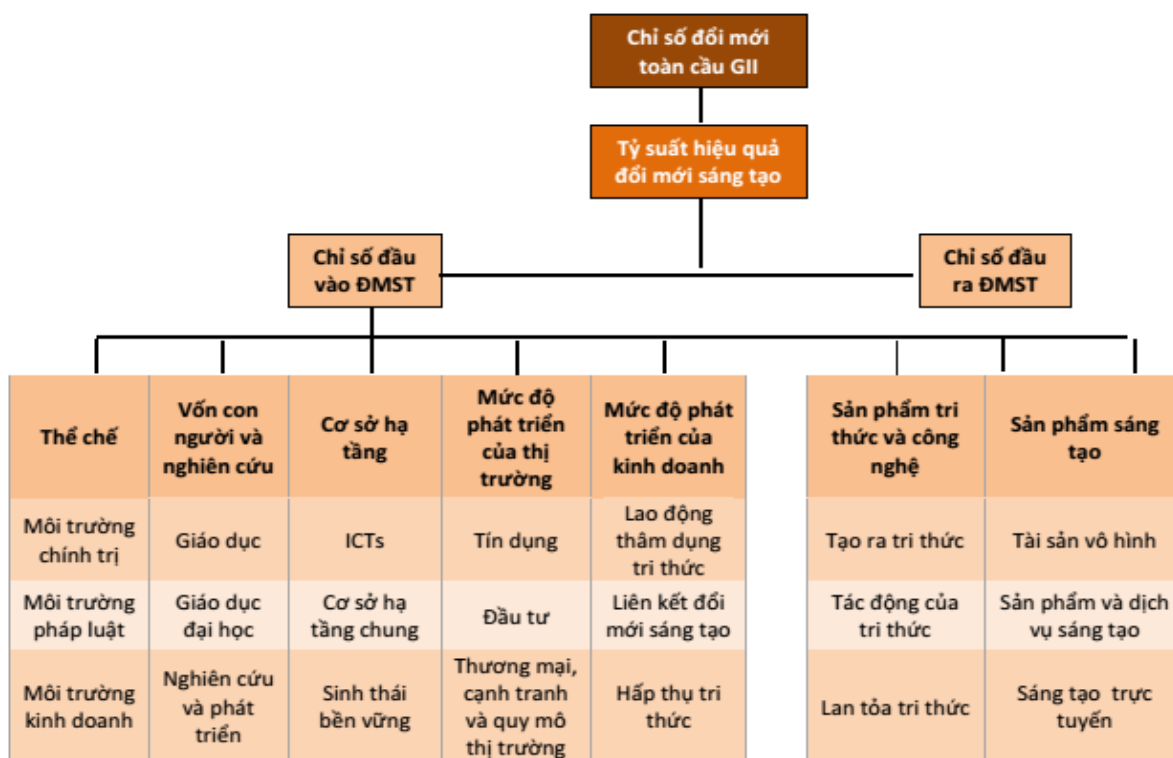
I. KHUNG KHÁI NIỆM CỦA CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU

- Báo cáo Đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index, viết tắt là GII) bao gồm các xếp hạng về năng lực đổi mới sáng tạo (ĐMST) và kết quả ĐMST của các nền kinh tế thế giới.
- Bộ chỉ số GII đo lường ĐMST dựa trên các tiêu chí như thể chế, nguồn nhân lực và nghiên cứu, cơ sở hạ tầng, tín dụng, đầu tư, các mối liên kết ĐMST, việc tạo ra tri thức và các sản phẩm sáng tạo, cũng như việc hấp thụ và lan tỏa tri thức và các sản phẩm sáng tạo. Bộ chỉ số GII gồm hai bộ chỉ số phụ: Bộ chỉ số phụ về đầu vào của ĐMST và Bộ chỉ số phụ về đầu ra của ĐMST (xem Hình trang kế tiếp).

Có bốn chỉ số chính được tính toán đo đạc gồm:

- 1) **Chỉ số phụ Đầu vào của Đổi mới sáng tạo:** Năm trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố trong nền kinh tế tạo điều kiện cho các hoạt động ĐMST: (1) Thể chế, (2) Nguồn nhân lực và nghiên cứu, (3) Cơ sở hạ tầng, (4) Mức độ phát triển của thị trường và (5) Mức độ phát triển kinh doanh.
- 2) **Chỉ số phụ Đầu ra của Đổi mới sáng tạo:** Đầu ra ĐMST là kết quả của các hoạt động ĐMST trong một nền kinh tế. Đầu ra của ĐMST có 2 trụ cột chính là: (6) Sản phẩm tri thức và công nghệ và (7) Sản phẩm sáng tạo.
- 3) **Điểm GII tổng hợp** là trung bình cộng đơn giản của Chỉ số Đầu vào và Chỉ số Đầu ra.
- 4) **Tỷ lệ Hiệu quả Đổi mới sáng tạo** là tỷ lệ giữa Chỉ số Đầu ra trên Chỉ số Đầu vào. Tỷ lệ này cho biết một quốc gia tạo ra bao nhiêu đầu ra ĐMST ứng với số đầu vào ĐMST của quốc gia đó.

¹ Bài viết của ông Sacha Wunsch-Vincent, Kinh tế gia cao cấp, Đồng biên tập Chỉ số ĐMST Toàn cầu, WIPO.



Hình 1: Khung Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu 2016

- Trong Báo cáo GII năm 2016, mô hình GII bao gồm 128 nền kinh tế, chiếm hơn 92% dân số thế giới và gần 98% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của thế giới (tính theo giá đô la Mỹ hiện hành). Mô hình gồm 82 chỉ số; theo đó, mô hình áp dụng phương pháp tính toán minh bạch và đảm bảo khả năng thực hiện lại với khoảng tin cậy 90% cho từng xếp hạng chỉ số (GII, các nhóm chỉ số đầu ra và đầu vào).
- GII so sánh hiệu quả của hệ thống ĐMST quốc gia giữa các nền kinh tế. Cần chú ý, việc đưa ra suy luận về kết quả tuyệt đối hoặc tương đối trên cơ sở sự khác biệt hàng năm về thứ hạng có thể gây ra những lầm tưởng. Một số yếu tố ảnh hưởng đến thứ hạng hàng năm của một quốc gia/nền kinh tế bao gồm: hiệu quả thực tế của nền kinh tế được nghiên cứu; các điều chỉnh được thực hiện đối với khung mô hình GII nhằm ghi nhận tốt hơn sự ĐMST; dữ liệu cập nhật, xử lý giá trị ngoại lai và các giá trị thiếu; và việc đưa vào hoặc loại ra một số quốc gia/nền kinh tế trong mẫu điều tra.

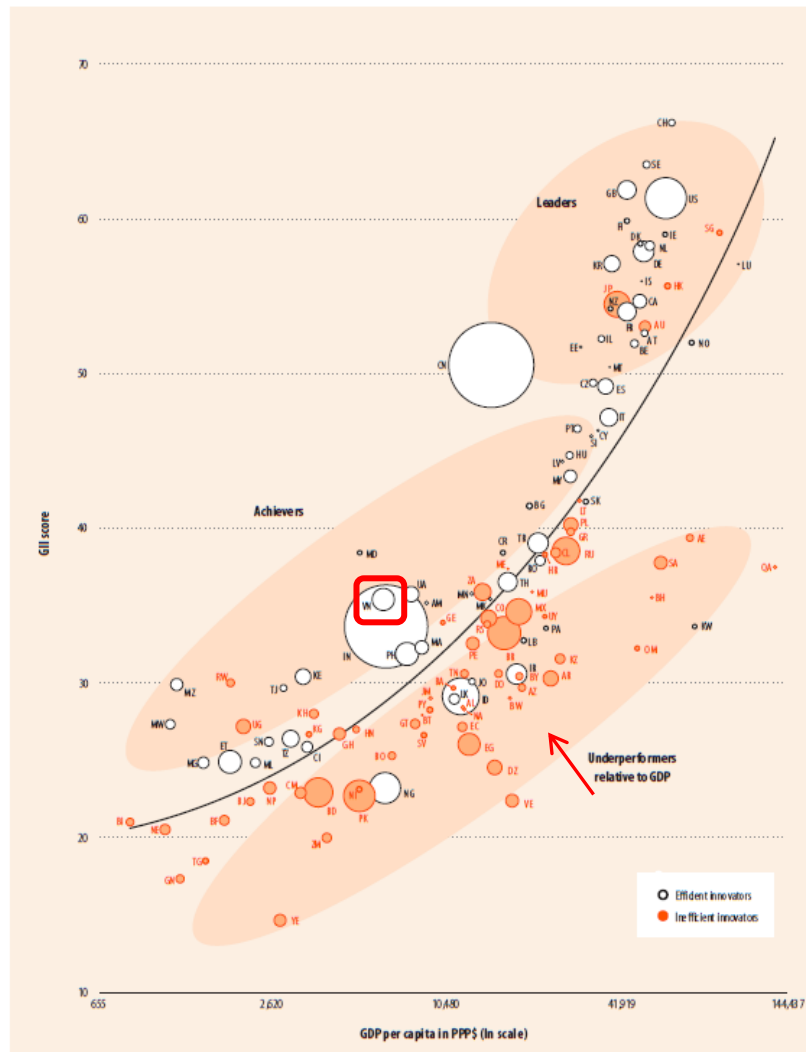
II. VỊ TRÍ CỦA VIỆT NAM TRONG BÁO CÁO VỀ CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU 2016

- Năm 2016, Việt Nam xếp hạng thứ 59, giảm 7 bậc so với thứ hạng năm 2015. Sự thay đổi này bị chi phối bởi kết quả đổi mới của Việt Nam và những yếu tố về phương pháp luận, chẳng hạn như việc bổ sung các chỉ số mới.
- Bảng dưới đây cho biết thứ hạng của Việt Nam qua các năm. Cần lưu ý việc so sánh qua các năm không có ý nghĩa tuyệt đối, và bị tác động bởi những thay đổi về mô hình và các yếu tố khác.

Năm	Xếp hạng của Việt Nam qua các năm			
	GII	Chỉ số Đầu vào	Chỉ số Đầu ra	Tỷ lệ Hiệu quả
2016	59	79	42	11
2015	52	78	39	9
2014	71	100	47	5

- So với mức GDP, Việt Nam đã thể hiện tốt hơn mức độ phát triển của quốc gia mình (xem hình ở trang kế tiếp).
- Năm 2016, Việt Nam đứng thứ 3 trong nhóm các nước có cùng mức thu nhập (nhóm thu nhập trung bình thấp) và đứng thứ 11 ở khu vực (Đông Nam Á, Đông Á, và Châu Đại Dương).
- Xếp hạng của Việt Nam về chỉ số đầu vào có xu hướng đi lên trong giai đoạn 2014 - 2016. Đồng thời, Việt Nam đã có thay đổi tích cực trong xếp hạng của các chỉ số đầu ra trong năm 2015, và giảm nhẹ trong năm 2016.
- Tỷ lệ Hiệu quả ĐMST của Việt Nam (xếp hạng 11) rất tốt. Kết quả này là do ảnh hưởng tích cực bởi xếp hạng cao hơn của chỉ số đầu ra (xếp hạng 42) so với chỉ số đầu vào (xếp hạng 79).
- Việt Nam lần lượt xếp hạng thứ 11 và thứ 9 trong khu vực (Đông Nam Á, Đông Á và Châu Đại Dương) về Chỉ số Đầu vào và Chỉ số Đầu ra.

Figure 3: GII scores and GDP per capita in PPP\$ (bubbles size by population)



Hình 3: Điểm GII năm 2016 và GDP bình quân đầu người tính bằng đô la theo sức mua tương đương (\$PPP) (biểu thị bằng các hình tròn tỉ lệ với dân số)

- Kể từ Báo cáo GII năm 2013, chất lượng ĐMST được đo bằng (1) chất lượng của các trường đại học trong nước (chỉ số 2.3.4, Điểm xếp hạng trung bình của 3 trường đại học hàng đầu trong bảng xếp hạng đại học thế giới theo QS); (2) quốc tế hoá các sáng chế trong nước (chỉ số 5.2.5, số sáng chế nộp đơn tại ba văn phòng, đã được đổi thành số sáng chế nộp đơn tại hai văn phòng trong GII 2016); và (3) số lượng trích dẫn của các tài liệu nghiên cứu trong nước ở nước ngoài (chỉ số 6.1.5, chỉ số H các bài báo được trích dẫn). Việt Nam xếp hạng thứ 32 về chất lượng ĐMST trong số các nền kinh tế có mức thu nhập trung bình và đứng thứ 82 trong bảng xếp hạng toàn cầu. Điểm số của Việt Nam về số lượng trích dẫn cao hơn mức trung bình của nhóm các nền kinh tế có cùng

mức thu nhập. Tuy nhiên, về chất lượng của các trường đại học và bằng sáng chế, Việt Nam có điểm số thấp hơn mức trung bình của nhóm này.

- Năm 2016, Việt Nam xếp thứ 3 trong nhóm các nền kinh tế có mức thu nhập trung bình thấp.

	Chỉ số GII	Chỉ số Đầu vào về ĐMST	Chỉ số Đầu ra về ĐMST	Tỷ lệ Hiệu quả ĐMST
<i>Các nền kinh tế có mức thu nhập trung bình thấp (tổng cộng 29)</i>				
1	Cộng hòa Moldova (46)	Bhutan (54)	Cộng hòa Moldova (36)	Cộng hòa Moldova (4)
2	Ukraine (56)	Georgia (67)	Ukraine (40)	Việt Nam (11)
3	Việt Nam (59)	Ấn Độ (72)	Việt Nam (42)	Ukraine (12)
4	Armenia (60)	Cộng hòa Moldova (74)	Armenia (43)	Armenia (15)
5	Georgia (64)	Ma Rốc (75)	Ấn Độ (59)	Côte d'Ivoire (19)
6	Ấn Độ (66)	Ukraine (76)	Georgia (60)	Tajikistan (29)
7	Ma Rốc (72)	Việt Nam (79)	Phillippines (64)	Kenya (30)
8	Phillippines (74)	Armenia (80)	Kenya (65)	Phillippines (49)
9	Kenya (80)	Phillippines (86)	Tajikistan (69)	Indonesia (52)
10	Tajikistan (86)	Esalvador (89)	Ma Rốc (70)	Sri Lanka (54)

- Điểm mạnh cơ bản của Việt Nam là Tỷ lệ Hiệu quả ĐMST; theo đó, Việt Nam đứng thứ 11 trên bảng xếp hạng toàn cầu.
- Phần lớn điểm mạnh trong trụ cột Sản phẩm sáng tạo (xếp hạng 52) được thể hiện ở giá trị biến thiên lại rơi vào các chỉ số về Số đơn Đăng ký nhãn hiệu tính theo nước xuất xứ (xếp hạng 17) và Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo (xếp hạng 9)
- Điểm yếu tương đối trong GII về khía cạnh Đầu vào cho ĐMST nằm ở trụ cột Thể chế (xếp hạng 93); theo đó, Việt Nam xếp thứ hạng khá thấp trong trụ cột phụ Môi trường kinh doanh (xếp hạng 116) và chỉ số Mức độ dễ dàng trong việc đóng thuế (xếp hạng 115).
- Trong trụ cột Nguồn nhân lực và nghiên cứu (xếp hạng 74), Tỷ lệ di chuyển nhân lực cấp đại học cao đẳng ở trong nước (xếp hạng 103), Chi tiêu cho Nghiên cứu và Phát triển (R&D) trung bình của 3 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài (xếp hạng 45) và Điểm xếp hạng trung bình của 3 trường đại học hàng đầu trong bảng xếp hạng đại học thế giới QS (xếp hạng 73) đều được coi là những điểm yếu.

- Việt Nam thể hiện khá yếu trong trụ cột phụ về Đầu tư (xếp hạng 125) và các chỉ số Lao động trong các dịch vụ thâm dụng tri thức (xếp hạng 94), Lao động nữ được tuyển dụng có bằng cấp cao (xếp hạng 74) và Nhập khẩu dịch vụ ICT (xếp hạng 120).
- Ở khía cạnh Đầu ra của ĐMST, chỉ có hai điểm khá yếu được ghi nhận trong trụ cột Sản phẩm tri thức và công nghệ (xếp hạng 39). Việt Nam có kết quả chưa tốt đối với chỉ số Đơn xin cấp bằng sáng chế quốc tế theo nước xuất xứ căn cứ theo Hiệp ước về Hợp tác sáng chế (xếp hạng 81) và Xuất khẩu dịch vụ ICT (xếp hạng 119). Thị trường giải trí và truyền thông toàn cầu (xếp hạng 58) là một điểm khá yếu trong trụ cột Sản phẩm sáng tạo (xếp hạng 52).
- **Điểm mạnh** và **điểm yếu** của Việt Nam trong chỉ số GII được trình bày dưới đây.

Điểm mạnh	Điểm yếu
<p>Tỷ số Hiệu quả ĐMST (xếp hạng 11)</p> <p>2.1. Giáo dục (xếp hạng 19)</p> <p>2.1.1 Chi tiêu cho giáo dục (xếp hạng 21)</p> <p>4.1.1 Mức độ dễ dàng tiếp cận tín dụng (xếp hạng 27)</p> <p>4.1.2 Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân (xếp hạng 25)</p> <p>4.3.3 Quy mô thị trường nội địa (xếp hạng 35)</p> <p>5.3. Tiếp nhận tri thức (xếp hạng 20)</p> <p>5.3.2 Nhập khẩu công nghệ cao (xếp hạng 6)</p> <p>5.3.4 Giá trị ròng của Dòng vốn vào về đầu tư trực tiếp nước ngoài (xếp hạng 29)</p> <p>6.2. Tác động của tri thức (xếp hạng 25)</p> <p>6.2.1 Tốc độ tăng năng suất lao động (xếp hạng 10)</p> <p>6.3. Lan tỏa tri thức (xếp hạng 20)</p> <p>6.3.2 Xuất khẩu công nghệ cao (xếp hạng 4)</p> <p>7.1.1 Đăng ký nhãn hiệu theo nước xuất xứ (xếp hạng 17)</p> <p>7.2.5 Xuất khẩu sản phẩm sáng tạo (xếp hạng 9)</p>	<p>1.3. Môi trường kinh doanh (xếp hạng 116)</p> <p>1.3.3 Mức độ dễ dàng trong việc đóng thuế (xếp hạng 115)</p> <p>2.2.3 Tỷ lệ di chuyển nhân lực cấp đại học cao đẳng ở trong nước (xếp hạng 103)</p> <p>2.3.3 Chi tiêu cho NC&PT trung bình của 3 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài (xếp hạng 45)</p> <p>2.3.4 Điểm xếp hạng trung bình của 3 trường đại học hàng đầu trong bảng xếp hạng đại học thế giới QS (xếp hạng 73)</p> <p>4.2. Đầu tư (xếp hạng 125)</p> <p>5.1.1 Lao động trong các dịch vụ thâm dụng tri thức (xếp hạng 94)</p> <p>5.1.5 Lao động nữ được tuyển dụng có bằng cấp cao (xếp hạng 74)</p> <p>5.3.3 Nhập khẩu dịch vụ ICT (xếp hạng 120)</p> <p>6.1.2 Đơn xin cấp bằng sáng chế quốc tế theo nước xuất xứ, căn cứ theo Hiệp ước về Hợp tác sáng chế (xếp hạng 81)</p> <p>6.3.3 Xuất khẩu dịch vụ ICT (xếp hạng 119)</p> <p>7.2.3 Thị trường giải trí và truyền thông toàn cầu (xếp hạng 58)</p>

III. KẾT QUẢ CỦA VIỆT NAM SO VỚI CÁC NỀN KINH TẾ CÓ MỨC THU NHẬP TRUNG BÌNH THẤP

Xếp hạng ĐMST của Việt Nam năm 2016 phản ánh điểm số cao ở 7 trụ cột chính – Thể chế, Nguồn nhân lực và nghiên cứu, Cơ sở hạ tầng, Mức độ phát triển của thị trường, Mức độ phát triển kinh doanh, Sản phẩm tri thức và công nghệ và Sản phẩm sáng tạo; trong đó, Việt Nam đạt điểm số trên mức trung bình của nhóm các nền kinh tế có mức thu nhập trung bình thấp. Việt Nam có xếp hạng tốt trong nhóm nhờ vào điểm số cao như các chỉ số Môi trường kinh doanh (xếp hạng 116), Giáo dục (xếp hạng 19), Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) (xếp hạng 82), Thương mại, cạnh tranh và quy mô thị trường (xếp hạng 44), Hấp thụ tri thức (xếp hạng 20), Tác động của tri thức (xếp hạng 25), và Tài sản vô hình (xếp hạng 54).

Trong sáu năm gần đây Việt Nam duy trì được thứ hạng trong nhóm 11 nền kinh tế đứng đầu trong khu vực Đông Nam Á, Đông Á và Châu Đại Dương, và nhóm 6 quốc gia thu nhập trung bình thấp đứng đầu trong xếp hạng ĐMST của GII. Trên thực tế, Việt Nam đã cải thiện được thứ hạng của mình trong nhóm các nền kinh tế có mức thu nhập trung bình thấp, từ vị trí thứ 6 năm 2012 – 2013 lên tới vị trí thứ 2 năm 2015 và vị trí thứ 3 năm 2016. Trong hai năm gần đây, thứ hạng của Việt Nam về đầu vào cho ĐMST đã tăng lên đáng kể. Thứ hạng về đầu ra của ĐMST cũng tăng trong giai đoạn 2013 – 2015, và giảm nhẹ trong báo cáo năm 2016. Ở cấp độ trụ cột chính, Việt Nam thể hiện kết quả tốt nhất trong trụ cột Nguồn nhân lực và nghiên cứu (xếp hạng 74), Mức độ phát triển của thị trường (xếp hạng 64), Mức độ phát triển kinh doanh (xếp hạng 72) và Sản phẩm tri thức và công nghệ (xếp hạng 39).

IV. VIỆT NAM - NỀN KINH TẾ THỰC HIỆN TỐT VỀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG NHỮNG NĂM TRƯỚC ĐÂY

Năm 2016, Việt Nam được đánh giá là một quốc gia **Thực hiện Tốt về ĐMST**. Đánh giá này dành cho các quốc gia mà trong một số năm – bao gồm hai năm gần nhất – đạt được:

- **Thành tựu về ĐMST:** các quốc gia có điểm GII cao hơn mức kỳ vọng, dựa vào mức độ phát triển kinh tế được đo theo GDP trên đầu người; và
- **Thực hiện tốt ở cấp độ trụ cột chính:** các quốc gia thực hiện tốt hơn các quốc gia thuộc cùng nhóm thu nhập trong bốn trụ cột chính GII trở lên.

Việt Nam được ghi nhận đạt được **Thành tựu về ĐSMT** và **Thực hiện tốt ở cấp độ trụ cột chính**.

Các năm Việt Nam được đánh giá đạt được Thành tựu về đổi mới và Thực hiện tốt ở cấp độ trụ cột chính	
Thành tựu về ĐSMT	Thực hiện tốt ở cấp độ trụ cột chính
2016, 2015, 2014, 2013, 2012, 2011	2016, 2015, 2014, 2013, 2012, 2011

PHẦN 2. BẢNG ĐỊNH NGHĨA, NGUỒN DỮ LIỆU CỦA CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
1. Institution - Thể chế			
1.1. Political environment - Môi trường chính trị			
1	1.1.1. Political stability and absence of violence/terrorism <i>Đảm bảo ổn định và an ninh chính trị</i> Chủ trì: Bộ Công An Phối hợp: Bộ Quốc phòng và tất cả các bộ, cơ quan địa phương	Ổn định chính trị và an ninh chính trị Đây là chỉ số tổng hợp ý kiến cảm nhận về nguy cơ bất ổn chính trị định hoặc nguy cơ chính phủ bị lật đổ do bạo lực hoặc các cách thức phi hiến pháp, bao gồm bạo lực hoặc khủng bố mang tính chính trị. Điểm số được tiêu chuẩn hóa. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 0.00; Điểm quy đổi: 62.78; Xếp hạng: 66 Số liệu năm 2014⁴	World Bank, World Governance Indicators 2015. http://info.worldbank.org/governance/wgi/index.aspx#home
2	1.1.2. Government effectiveness <i>Nâng cao Hiệu lực chính phủ</i> Chủ trì: Văn phòng Chính phủ. Phối hợp: Tất cả các bộ, cơ quan địa phương	Hiệu quả thực thi pháp luật Đây là chỉ số tổng hợp ý kiến cảm nhận về chất lượng dịch vụ công và dịch vụ dân sự; mức độ độc lập, không bị áp lực chính trị của các dịch vụ đó; chất lượng xây dựng và thực hiện chính sách; và mức độ tin cậy của sự cam kết của chính phủ đối với các chính sách đó. Điểm số được tiêu chuẩn hóa. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: -0.06; Điểm quy đổi : 37.3; Xếp hạng: 72; (Số liệu năm 2014)	World Bank, World Governance Indicators 2015. http://info.worldbank.org/governance/wgi/index.aspx#home
3	1.2.1. Regulatory quality <i>Cải thiện Chất lượng các quy định pháp luật</i> Chủ trì: Bộ Tư pháp Phối hợp: Tất cả các bộ, cơ quan địa phương	Chất lượng các quy định pháp luật Đây là chỉ số tổng hợp ý kiến cảm nhận về khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực hiện chính sách, quy định pháp luật hợp lý, cho phép và thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân. Điểm số được tiêu chuẩn hóa. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: -0.59; Điểm quy đổi: 30.1; Xếp hạng: 103 (Số liệu năm 2014)	World Bank, World Governance Indicators 2015. http://info.worldbank.org/governance/wgi/index.aspx#home

² Theo phân công của Chính phủ tại Phụ lục IV, Nghị quyết 19-2017/NQ-CP ngày 06 tháng 2 năm 2017.

³ Để tìm hiểu đầy đủ hơn ý nghĩa, nội hàm của từng chỉ số đề nghị Quý vị truy cập trực tiếp nguồn dữ liệu tính toán đã nêu trong tài liệu ứng với chỉ số tương ứng.

⁴ Đây là các thông tin về Số liệu gốc, Điểm quy đổi, Xếp hạng và Năm số liệu của Việt Nam đối với từng chỉ số trong Báo cáo ĐMST toàn cầu năm 2016 của WIPO.

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
4	<p>1.2.2. Rule of law <i>Nâng cao hiệu quả Thực thi pháp luật</i></p> <p>Tất cả các bộ, cơ quan địa phương</p>	<p>Thực thi pháp luật Đây là chỉ số tổng hợp ý kiến cảm nhận về mức độ mà các cơ quan tin tưởng và tuân thủ theo các quy tắc xã hội, cụ thể là chất lượng của việc thực thi hợp đồng, quyền sở hữu, lực lượng cảnh sát, tòa án, cũng như nguy cơ tội phạm và bạo lực. Điểm số được tiêu chuẩn hóa.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: -0.31; Điểm quy đổi: 39.4; Xếp hạng: 76; (Số liệu năm 2014)</p>	<p>World Bank, World Governance Indicators 2015. (http://info.worldbank.org/governance/wgi/index.aspx#home)</p>
5	<p>1.2.3. Cost of redundancy dismissal <i>Chi phí sa thải nhân công</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội</p> <p>Phối hợp: UBND cấp tỉnh</p>	<p>Tổng thời gian thông báo và số tiền thanh toán cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng do dư thừa lao động (tính theo tuần lương, trung bình cho người lao động với hợp đồng 1, 5 hoặc 10 năm, với ngưỡng tối thiểu là 8 tuần) Báo cáo Môi trường kinh doanh đã có những nghiên cứu về tính mềm dẻo của quy định về việc làm, cụ thể liên quan đến lĩnh vực tuyển dụng, giờ làm việc và dư thừa lao động. Trong giai đoạn 2007 – 2011, đã có những thay đổi nhằm điều chỉnh phương pháp tính các chỉ số về quy định thị trường lao động (trước đó là các chỉ số về sử dụng lao động) phù hợp với ngôn ngữ và tinh thần của các công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Chi phí sa thải nhân công nhằm đo chi phí liên quan tới các yêu cầu thông báo trước và khoản thanh toán mất việc làm khi ngừng sử dụng một người lao động, được thể hiện bằng số tuần lương. Giá trị trung bình về yêu cầu thông báo và khoản thanh toán áp dụng với một lao động có thời hạn lao động một năm: trường hợp người lao động với thời hạn 5 năm và 10 năm cũng được tính đến. Một tháng được quy định bao gồm 4 và 1/3 tuần. Nếu tổng chi phí sa thải lao động bằng hoặc ít hơn 8 tuần lương, giá trị biểu thị bằng số 8 sẽ được ghi nhận. Tuy nhiên, số tuần thực tế cũng sẽ được công bố. Nếu chi phí cao hơn 8 tuần lương, điểm số bằng với số tuần thực tế. Các giả định về người lao động: một người lao động là thu ngân của một siêu thị hay cửa hàng tạp hóa, 19 tuổi, có 1 năm kinh nghiệm; làm việc toàn thời gian; không phải là thành viên của công đoàn, trừ khi việc tham gia là bắt buộc. Giả định đối với doanh nghiệp: doanh nghiệp là một công ty trách nhiệm hữu hạn (hoặc tương đương); điều hành một siêu thị hoặc cửa hàng tạp hóa ở thành phố lớn nhất về hoạt động kinh doanh lớn nhất của một quốc gia (dữ liệu cũng được thu thập đối với thành phố có hoạt động kinh doanh đứng thứ 2 đối với 11 nền kinh tế tham gia bảng xếp hạng ĐMST); có 60 lao động; bị điều chỉnh bởi thỏa thuận lao động tập thể nếu các thỏa thuận này chiếm hơn 50% khu vực</p>	<p>World Bank, Ease of Doing Business Index 2016: Measuring Regulatory Quality and Efficiency (2014–15). (http://www.doingbusiness.org/reports/global-reports/doing-business-2016)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		<p>thực phẩm bán lẻ và được áp dụng với cả những doanh nghiệp không tham gia; tuân thủ tất cả quy định của pháp luật nhưng không cung ứng lợi ích cho lao động vượt quá quy định của pháp luật và các thỏa thuận lao động tập thể (nếu áp dụng).</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 24.56; Điểm quy đổi: 67.2; Xếp hạng: 101; (Số liệu năm 2015)</p>	
1.3. Business environment - Môi trường kinh doanh			
6	<p>1.3.1. Ease of starting a business <i>Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi sự kinh doanh</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Phối hợp: Các bộ, cơ quan gồm: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, BHXH Việt Nam và UBND các tỉnh, thành phố</p>	<p>Điều kiện thuận lợi cho khởi sự kinh doanh (khoảng cách tới điểm biên) Việc xếp hạng nền kinh tế về mức độ dễ dàng trong việc khởi sự doanh nghiệp mới được thực hiện thông qua việc sắp xếp theo thứ tự khoảng cách tới điểm số biên cho việc xây dựng doanh nghiệp. Các điểm số này là giá trị trung bình đơn giản của khoảng cách tới điểm số biên cho từng chỉ số thành phần. Báo cáo Môi trường kinh doanh ghi nhận tất cả các quy trình bắt buộc hoặc quy trình thường được thực hiện trên thực tế đối với một doanh nhân trong việc khởi sự doanh nghiệp và chính thức điều hành hoạt động sản xuất - kinh doanh, cũng như thời gian và chi phí để hoàn tất các quy trình và yêu cầu vốn góp tối thiểu. Các quy trình này bao gồm việc xin cấp tất cả các giấy phép cần thiết và hoàn thành các thông báo, xác minh, hoặc văn bản cho công ty và người lao động theo yêu cầu với cơ quan có thẩm quyền. Một số giả định về doanh nghiệp và các quy trình liên quan được sử dụng để đồng bộ hóa dữ liệu giữa các quốc gia phục vụ cho mục đích so sánh. Doanh nghiệp: là một công ty trách nhiệm hữu hạn (hoặc tương đương theo quy định pháp luật). Nếu quốc gia có nhiều loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), loại hình công ty TNHH phổ biến nhất trong các doanh nghiệp trong nước sẽ được lựa chọn. Thông tin về loại hình phổ biến nhất được thu thập từ các luật sư chuyên về thành lập doanh nghiệp hoặc các văn phòng liên quan; hoạt động kinh doanh ở thành phố lớn nhất quốc gia. Đối với 11 nền kinh tế tham gia bảng xếp hạng ĐMST, dữ liệu về thành phố có hoạt động kinh doanh lớn thứ hai cũng được thu thập; là doanh nghiệp trong nước 100% và có 5 chủ sở hữu, trong đó không chủ sở hữu nào là một pháp nhân; có vốn ban đầu bằng 10 lần thu nhập bình quân đầu người; thực hiện các hoạt động sản xuất – kinh doanh, ví dụ như sản xuất hoặc cung ứng các sản phẩm và dịch vụ cho công chúng. Doanh nghiệp không thực hiện các hoạt động thương mại quốc tế, và không liên quan tới các sản phẩm bị điều chỉnh bởi quy định thuế đặc biệt, ví dụ như đồ uống có cồn và thuốc lá. Doanh nghiệp không áp dụng các quy trình sản xuất</p>	<p>World Bank, Doing Business 2016: Measuring Regulatory Quality and Efficiency. (http://www.doingbusiness.org/reports/global-reports/doing-business-2016)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		<p>gây ô nhiễm nghiêm trọng; không cho thuê nhà máy hoặc văn phòng thương mại và sở hữu bất động sản; không đủ điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư hoặc bất kỳ khoản trợ cấp đặc biệt nào; có tối thiểu 10 và dưới 50 lao động trong vòng một tháng sau khi bắt đầu hoạt động, lao động đều là công dân nước sở tại; có doanh thu tối thiểu bằng 100 lần thu nhập bình quân đầu người; company deed 10 pages long. Điểm số khoảng cách tới điểm biên cho biết khoảng cách của một nền kinh tế tới ‘điểm biên’, trong đó điểm biên được xác định từ thực tiễn hiệu quả nhất hoặc điểm số cao nhất đạt được ở từng chỉ số.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 81.25; Điểm quy đổi: 81.3; Xếp hạng: 88; Số liệu năm 2015</p>	
7	<p>1.3.2. Ease of resolving insolvency <i>Tạo thuận lợi trong giải quyết phá sản doanh nghiệp</i></p> <p>Chủ trì: Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>Phối hợp: Bộ Tư pháp, UBND cấp tỉnh</p>	<p>Mức độ thuận lợi trong giải quyết phá sản doanh nghiệp (khoảng cách tới điểm biên) Việc xếp hạng nền kinh tế về mức độ dễ dàng trong việc giải quyết tình trạng mất khả năng thanh toán được thực hiện thông qua việc sắp xếp theo thứ tự khoảng cách tới điểm số biên cho việc giải quyết tình trạng này. Các điểm số này là giá trị trung bình đơn giản của khoảng cách tới điểm số biên cho tỉ lệ thu hồi và sức mạnh của chỉ số khung xử lý mất khả năng thanh toán. Tỷ lệ thu hồi là tỉ lệ tính theo số tiền xu trên một đồng đô la thu hồi được bởi các chủ nợ có bảo đảm thông qua các quy trình tổ chức lại, thanh lý, hoặc cưỡng chế nợ (tịch thu tài sản hoặc giao trách nhiệm quản lý tài sản cho bên thứ 3 (receivership). Việc tính toán có tính đến kết quả: liệu trong các quy trình trên doanh nghiệp có hoạt động liên tục hoặc tài sản liên quan có bị bán từng phần hay không. Sau đó, chi phí cho các quy trình sẽ được trừ đi (1 xu với mỗi điểm % giá trị tài sản của bên nợ). Cuối cùng, giá trị thất thoát do khoảng thời gian tiền bị ngưng trệ trong quy trình xử lý nợ sẽ được xem xét, bao gồm giá trị tổn thất do khấu hao đồ nội thất khách sạn. Tỷ lệ khấu hao đối với đồ nội thất khách sạn được xác định là 20% phù hợp với thực tiễn kế toán quốc tế. Đồ nội thất được giả định chiếm một phần tư tổng giá trị tài sản. Tỷ lệ thu hồi là giá trị tại thời điểm hiện tại của số tiền còn lại sau khi thanh toán nợ, dựa trên lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm 2014 theo Số liệu Thống kê Tài chính Quốc tế của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), cùng với dữ liệu từ các ngân hàng trung ương và tổ chức Economist Intelligence Unit. Nếu một nền kinh tế không có trường hợp nào trong mỗi năm trong khoảng thời gian 5 năm qua liên quan tới việc tái tổ chức, thanh lý và cưỡng chế nợ theo các quy định tư pháp (tịch thu tài sản hoặc giao trách nhiệm quản lý tài sản cho bên thứ 3), nền kinh tế sẽ được đánh dấu ‘không có thực</p>	<p>World Bank, Doing Business 2016: Measuring Regulatory Quality and Efficiency. (http://www.doingbusiness.org/reports/global-reports/doing-business-2016)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		<p>trạng' trong chỉ số về thời gian, chi phí và kết quả. Điều này có nghĩa chủ nợ sẽ khó có khả năng thu hồi được tiền của mình thông qua quá trình pháp lý chính thức. Tỷ lệ thu hồi của một nền kinh tế 'không có thực trạng' là bằng không. Thêm vào đó, một nền kinh tế 'không có thực trạng' sẽ nhận điểm 0 trên khía cạnh sức mạnh của chỉ số khung xử lý mất khả năng thanh toán ngay cả khi khung pháp lý của nền kinh tế đó có bao gồm các quy định liên quan đến thủ tục xử lý mất khả năng thanh toán (thanh lý hoặc tái tổ chức). Sức mạnh của chỉ số khung xử lý mất khả năng thanh toán được dựa trên bốn chỉ số phức hợp khác: chỉ số bắt đầu quy trình tố tụng, chỉ số quản lý tài sản của bên nợ, chỉ số quy trình tái tổ chức và chỉ số tham gia của chủ nợ. Nhằm phục vụ cho mục đích so sánh, một số giả định về doanh nghiệp và trường hợp được sử dụng để đồng bộ hóa dữ liệu về thời gian, chi phí và kết quả của quy trình xử lý mất khả năng thanh toán giữa các nền kinh tế: doanh nghiệp là một công ty TNHH; hoạt động ở thành phố lớn nhất của quốc gia. Đối với 11 nền kinh tế tham gia bảng xếp hạng ĐMST, dữ liệu về thành phố có hoạt động kinh doanh lớn thứ hai cũng được thu thập; là doanh nghiệp trong nước 100% với người sáng lập đồng thời là chủ tịch hội đồng giám sát sở hữu 51% vốn (các cổ đông khác giữ không quá 5% vốn); sở hữu bất động sản ở khu trung tâm với tài sản lớn nhất là một khách sạn đang hoạt động; có một tổng giám đốc chuyên nghiệp; có 201 lao động và 50 nhà cung ứng, tất cả đều đang bị nợ tiền vào lần giao sản phẩm cuối cùng; có thỏa thuận vay 10 năm với một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng thế chấp là bất động sản của khách sạn; Một khoản phí kinh doanh chung (khoản phí doanh nghiệp) cũng được giả định trong các nền kinh tế có khoản thế chấp như vậy. Nếu luật quốc gia không quy định cụ thể một dạng phí doanh nghiệp nào nhưng trong các hợp đồng vẫn thường xuyên sử dụng các quy định khác có tác dụng tương tự, quy định này được nêu trong thỏa thuận vay vốn; đã theo dõi tiến độ thanh toán và các điều kiện khác của khoản vay cho đến thời điểm hiện tại; có giá trị thị trường, hoạt động liên tục, bằng 100 lần thu nhập bình quân đầu người hoặc 200.000 đô la, tùy theo số tiền nào lớn hơn. Giá trị thị trường của tài sản công ty nếu được bán từng phần sẽ bằng 70% giá trị thị trường của doanh nghiệp. Tham khảo chỉ số 1.3.1 để biết thêm chi tiết về thước đo khoảng cách tới điểm biên.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 35.83; Điểm quy đổi: 35.8; Xếp hạng: 103; Số liệu năm 2015</p>	

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
8	<p>1.3.3. Ease of paying taxes <i>Tạo thuận lợi trong nộp thuế và BHXH</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Tài chính và Bảo hiểm xã hội Việt Nam</p> <p>Phối hợp: Các bộ: Lao động – Thương binh, Xã hội, Y tế, Tài chính và UBND cấp tỉnh</p>	<p>Mức độ dễ dàng trong việc đóng thuế (khoảng cách tới điểm biên) Việc xếp hạng về mức độ dễ dàng trong việc đóng thuế được thực hiện thông qua việc sắp xếp theo thứ tự khoảng cách tới điểm số biên cho việc đóng thuế. Các điểm số này là giá trị trung bình đơn giản của khoảng cách tới điểm số biên cho từng chỉ số thành phần, với một mức ngưỡng và một phép biến đổi phi tuyến được áp dụng cho một trong các chỉ số thành phần – tổng thuế suất. 'Mức ngưỡng' được định nghĩa là tổng thuế suất ở phần trăm thứ 15 trong phân bố chỉ số tổng thuế suất của tất cả các năm trong phân tích tính đến thời điểm Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2015. Mức ngưỡng được xác định ở mức 26.1%. Tất cả các quốc gia với tổng thuế suất dưới ngưỡng này đều nhận được số điểm tương tự như nền kinh tế tại mức ngưỡng. Mức ngưỡng không dựa trên bất kỳ lý thuyết kinh tế về 'mức thuế tối ưu' nào nhằm giảm thiểu sự biến dạng hoặc tối đa hóa hiệu quả trong hệ thống thuế chung của nền kinh tế. Thay vào đó, mức ngưỡng chủ yếu dựa trên kinh nghiệm thực tiễn, và được đặt dưới mức phân bổ thuế suất đối với doanh nghiệp vừa trong khu vực sản xuất như được thể hiện qua các chỉ số về đóng thuế. Nhằm phục vụ cho mục đích so sánh, một số giả định về doanh nghiệp, thuế và phân bổ thuế được sử dụng để đồng bộ hóa dữ liệu giữa các nền kinh tế. Doanh nghiệp: là một công ty TNHH và chịu thuế. Nếu có nhiều hơn một loại hình công ty TNHH trong nền kinh tế, loại hình trách nhiệm hữu hạn phổ biến nhất trong các doanh nghiệp trong nước sẽ được lựa chọn. Loại hình thông dụng nhất do các luật sư chuyên về thành lập doanh nghiệp hoặc các văn phòng thống kê; bắt đầu hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Vào thời điểm đó công ty đã mua tất cả các tài sản được liệt kê trong bảng cân đối kế toán và thuê tất cả lao động; hoạt động trong thành phố kinh doanh lớn nhất của nền kinh tế. Đối với 11 nền kinh tế, số liệu cũng được thu thập cho thành phố kinh doanh lớn thứ hai; doanh nghiệp 100% vốn trong nước và có năm chủ sở hữu đều là con người; vào thời điểm cuối năm 2013, có vốn khởi đầu bằng 102 lần thu nhập bình quân đầu người; thực hiện các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp nói chung. Cụ thể, doanh nghiệp sản xuất lọ hoa gốm sứ và bán lẻ sản phẩm. Doanh nghiệp không tham gia hoạt động thương mại quốc tế (không nhập khẩu hoặc xuất khẩu) và không liên quan tới các sản phẩm được áp dụng chế độ thuế đặc biệt, như đồ uống có cồn hoặc thuốc lá; vào thời điểm đầu năm 2014, sở hữu hai lô đất, một tòa nhà, máy móc, thiết bị văn phòng, máy tính, một chiếc xe tải và cho thuê một chiếc xe tải; không đủ điều kiện hưởng các ưu đãi đầu tư hoặc bất kỳ lợi ích nào ngoài những khoản liên quan đến tuổi hoặc quy mô</p>	<p>World Bank, Doing Business 2016: Measuring Regulatory Quality and Efficiency. (http://www.doingbusiness.org/reports/global-reports/doing-business-2016)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		<p>của công ty; có 60 lao động - 4 quản lý, 8 trợ lý và 48 nhân viên. Tất cả đều là công dân, và một người quản lý đồng thời là chủ sở hữu. Công ty chi trả trợ cấp bảo hiểm y tế cho người lao động (không bắt buộc theo luật pháp) như lợi ích bổ sung. Ngoài ra, ở một số nền kinh tế, chi phí công tác được hoàn lại và chi phí tiếp khách được xem là lợi ích phụ. Trong trường hợp đó, giả định rằng công ty có trả thuế lợi ích phụ cho khoản chi phí này hoặc khoản lợi ích trở thành một phần thu nhập chịu thuế của người lao động. Trường hợp nghiên cứu điển hình giả định rằng không có phụ cấp tiền ăn, đi lại, giáo dục hoặc các mục khác. Do đó, ngay cả khi những lợi ích đó được cung cấp thường xuyên cũng không được thêm vào hoặc trừ ra khỏi tổng thu nhập chịu thuế để tính thuế lao động hoặc mức đóng góp; có doanh thu bằng 1050 lần thu nhập bình quân đầu người; chịu lỗ trong năm đầu tiên hoạt động; có tỷ suất lợi nhuận gộp (trước thuế) là 20% (nghĩa là doanh số bán hàng tương ứng 120% giá vốn hàng bán); phân phối 50% lợi nhuận ròng dưới dạng cổ tức cho chủ sở hữu vào cuối năm thứ hai; bán có lãi một lô đất vào đầu năm thứ hai; được áp dụng một loạt các giả định chi tiết về các chi phí và các giao dịch nhằm tiếp tục chuẩn hóa các trường hợp. Ví dụ, chủ sở hữu đồng thời là quản lý chi 10% thu nhập đầu người cho việc đi lại liên quan tới doanh nghiệp (20% chi phí này của chủ sở hữu là hoàn toàn mang tính cá nhân, 20% dành cho chi tiếp khách, và 60% cho đi công tác). Tất cả các biến số trong báo cáo tài chính đều tỉ lệ với thu nhập bình quân đầu người năm 2012 và bao gồm Báo cáo Môi trường kinh doanh 2014 (đây là báo cáo cập nhật của Báo cáo Môi trường kinh doanh 2013 và các báo cáo năm trước, trong đó các biến này đều tỷ lệ với thu nhập bình quân đầu người năm 2005). Đối với một số quốc gia, mức ước lượng hai hoặc ba lần thu nhập bình quân đầu người được sử dụng để ước tính các biến số về báo cáo tài chính. Thu nhập bình quân đầu người năm 2012 không đủ để đưa mức lương của tất cả trường hợp lao động được nghiên cứu đến ngưỡng lương tối thiểu hiện có ở các quốc gia này. Các giả định về thuế và khoản đóng góp: tất cả các khoản thuế và đóng góp được ghi nhận là những khoản được chi trả trong năm thứ hai doanh nghiệp hoạt động (năm dương lịch 2014). Một khoản thuế hoặc đóng góp được ghi nhận riêng biệt nếu có tên khác hoặc được thu bởi một cơ quan khác. Thuế và các khoản đóng góp có cùng tên và cơ quan nhưng được tính ở các mức thuế suất khác nhau tùy theo doanh nghiệp được tính cho cùng một khoản thuế hoặc đóng góp; số lần công ty đóng thuế và khoản đóng góp khác trong một năm là số lượng các khoản thuế hoặc đóng góp khác nhau nhân với tần suất thanh toán (hoặc khấu trừ) cho</p>	

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		<p>từng loại thuế. Tần suất thanh toán bao gồm các khoản thanh toán trước (hoặc khấu trừ) cũng như các khoản thanh toán thông thường (hoặc khấu trừ). Tham khảo chỉ số 1.3.1 để biết thêm chi tiết về thước đo khoảng cách tới điểm biên.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 45.41; Điểm quy đổi: 45.4; Xếp hạng: 115; Số liệu năm 2015</p>	
2. Human capital and research - Nguồn nhân lực và nghiên cứu			
2.1. Education - Giáo dục			
9	<p>2.1.1. Expenditure on education <i>Chi tiêu cho giáo dục, % GDP</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo Phối hợp: Bộ Tài chính và UBND cấp tỉnh</p>	<p>Chi tiêu của chính phủ cho giáo dục (tỷ lệ % trong GDP) Chi thường xuyên của chính phủ trong hoạt động giáo dục, bao gồm tiền lương, tiền công và không bao gồm chi đầu tư cho các tòa nhà và trang thiết bị, tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng sản phẩm quốc nội (GDP).</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 6.3; Điểm quy đổi: 60.98; Xếp hạng: 21; Số liệu năm 2012</p>	<p>UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2006–14). (http://stats.uis.unesco.org)</p>
10	<p>2.1.2. Government expenditure on education per pupil, secondary <i>Chi công/l học sinh trung học, % GDP theo đầu người</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo Phối hợp: Bộ Tài chính và UBND cấp tỉnh</p>	<p>Chi tiêu của chính phủ cho giáo dục theo đầu học sinh trung học (tỷ lệ % trong GDP theo đầu người) Chi của chính phủ cho giáo dục chia cho tổng số học sinh trung học, tính theo phần trăm GDP trên đầu người. Chi của chính phủ (chi thường xuyên và chi đầu tư) bao gồm chi của chính phủ cho các cơ sở giáo dục (nhà nước và tư nhân), quản lý giáo dục, và trợ cấp cho cá nhân (sinh viên/hộ gia đình và các cá nhân khác).</p> <p>Việt Nam 2016: không có số liệu</p>	<p>UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2006–14). (http://stats.uis.unesco.org)</p>
11	<p>2.1.3. School life expectancy <i>Số năm đi học kì vọng</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo Phối hợp: UBND cấp tỉnh</p>	<p>Số năm đi học kì vọng, từ cấp tiểu học đến đại học (tính theo năm) Tổng số năm học mà một đứa trẻ ở một độ tuổi nhất định có thể kỳ vọng nhận được trong tương lai, giả định rằng xác suất được nhập học của đứa trẻ đó ở bất kỳ độ tuổi nào bằng với tỷ lệ nhập học hiện tại của độ tuổi đó.</p> <p>Việt Nam 2016: không có số liệu</p>	<p>UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2006–14). (http://stats.uis.unesco.org)</p>
12	<p>2.1.4. Assessment in reading, mathematics, and science <i>Điểm PISA đối với đọc, toán và</i></p>	<p>Điểm trung bình của PISA đối với môn đọc, toán và khoa học Chương trình Đánh giá Học sinh Quốc tế (PISA) do Tổ chức OECD thiết kế, tổ chức điều tra ba năm một lần nhằm kiểm tra thành tích của học sinh 15 tuổi về khả năng đọc,</p>	<p>OECD Programme for International Student Assessment (PISA)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	<i>khoa học</i> Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo Phối hợp: UBND cấp tỉnh	toán và khoa học. Điểm được tính mỗi năm để đảm bảo điểm trung bình là 500 và độ lệch chuẩn là 100. Điểm số của Trung Quốc được xác định tại thành phố Thượng Hải; điểm của Ấn Độ được xác định tại bang Himachal Pradesh và Tamil Nadu (điểm trung bình); điểm của các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất được xác định tại thành phố Dubai; và điểm của Cộng hòa Bolivia Venezuela lấy tại bang Miranda. Những điểm số này của Báo cáo ĐMST toàn cầu 2016 được lấy từ Báo cáo ĐMST toàn cầu 2015. Việt Nam 2016: không có số liệu	(2010–12). (www.pisa.oecd.org/)
13	2.1.5. Pupil-teacher ratio, secondary <i>Tỷ lệ học sinh/giáo viên trung học</i> Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo Phối hợp: UBND cấp tỉnh	Tỷ lệ học sinh trên giáo viên, cấp trung học cơ sở Số lượng học sinh trung học chia cho số lượng giáo viên cùng cấp (không phân biệt nhiệm vụ giảng dạy). Trường hợp thiếu dữ liệu ở một số quốc gia, tỷ lệ tương ứng ở cấp trung học phổ thông được sử dụng; nếu không có số liệu này, tỷ lệ ở cấp thấp hơn được đưa vào thay thế. Việt Nam 2016: không có số liệu	UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2007–14). (http://stats.uis.unesco.org)
2.2. Tertiary education - Giáo dục đại học, cao đẳng			
14	2.2.1. Tertiary enrolment <i>Tỷ lệ tuyển sinh đại học</i> Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo Phối hợp: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và UBND cấp tỉnh	Tỷ lệ tuyển sinh đại học (% tổng) Tỷ lệ sinh viên nhập học đại học và cao đẳng, không phân biệt lứa tuổi, trên số dân theo nhóm tuổi chính thức tương ứng với trình độ đại học và cao đẳng. Để được tuyển sinh đại học và cao đẳng, cho dù có hoạt động nghiên cứu nâng cao hay không, thông thường đều yêu cầu phải đáp ứng điều kiện tối thiểu là hoàn thành giáo dục ở cấp trung học. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 30.5; Điểm quy đổi: 27.14; Xếp hạng: 76 Số liệu năm 2014	UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2007–14). (http://stats.uis.unesco.org)
15	2.2.2. Graduates in science and engineering <i>Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành khoa học và kỹ thuật</i> Chủ trì: Bộ GD&ĐT Phối hợp: Bộ LĐ-TB-XH; UBND tỉnh	Sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng chuyên ngành khoa học, kỹ thuật, sản xuất và xây dựng (tỷ lệ % trong tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng) Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng chuyên ngành khoa học, sản xuất, kỹ thuật, và xây dựng trên tổng số tất cả các sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 22.4; Điểm quy đổi: 42.9; Xếp hạng: 39 Số liệu năm 2013	UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2006–14). (http://stats.uis.unesco.org)

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
16	2.2.3. Tertiary inbound mobility <i>Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước</i> Chủ trì: Bộ GD&ĐT	Tỷ lệ sinh viên nước ngoài học tập trong nước (tỷ lệ %) Số sinh viên nước ngoài học tại một quốc gia, tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng số sinh viên nhập học đại học ở quốc gia đó. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 0.1; Điểm quy đổi: 0.35; Xếp hạng: 103 Số liệu năm 2014	UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2006–14). http://stats.uis.unesco.org
2.3. Research and development (R&D) - Nghiên cứu và phát triển			
17	2.3.1. Researchers Nhà nghiên cứu, FTE (1 triệu dân) Chủ trì: Bộ KH&CN Phối hợp: Bộ GD&ĐT, UBND cấp tỉnh	Nhà nghiên cứu, FTE (% 1 triệu dân) Số lượng cán bộ nghiên cứu trên 1 triệu dân, quy tương đương toàn thời gian. Các cán bộ nghiên cứu về R&D là các chuyên gia tham gia vào các hoạt động tạo mới tri thức, sản phẩm, quy trình, phương pháp, hoặc các hệ thống; và tham gia quản lý các dự án liên quan. Nghiên cứu sinh sau đại học tham gia vào hoạt động R&D (ISCED97 cấp 6) cũng được tính vào nhóm này. Việt Nam 2016: Không có số liệu	UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2007–14). http://stats.uis.unesco.org
18	2.3.2. Gross expenditure on R&D (GERD) <i>Tổng chi cho R&D (GERD) % GDP.</i> Chủ trì: Bộ KH&CN Phối hợp: Bộ GD&ĐT, UBND cấp tỉnh	Tổng chi cho R&D (GERD), % GDP Tổng chi trong nước cho R&D trong một khoảng thời gian nhất định, tính bằng tỉ lệ % của tổng sản phẩm quốc dân GDP. Các khoản chi trong nước cho R&D là tất cả các khoản chi cho R&D được thực hiện trong phạm vi đơn vị hoặc khu vực thống kê của quốc gia trong một thời gian cụ thể, bất kể từ nguồn tài trợ nào. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 0.2; Điểm quy đổi: 3.43; Xếp hạng: 89; Số liệu năm 2011	UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2007–15). http://stats.uis.unesco.org
19	2.3.3. Global R&D companies, average expenditure top 3 <i>Chi R&D trung bình của 3 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài (tỷ đô la)</i> Chủ trì: Bộ KH&CN Phối hợp: Bộ KH&ĐT	Chỉ tiêu cho R&D trung bình của 03 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài Trung bình cộng của tổng chi tiêu cho R&D của 03 công ty R&D toàn cầu. Nếu quốc gia nào không có đủ 03 công ty thì chỉ số này sẽ là trung bình cộng của 02 công ty hoặc tổng của 01 công ty được liệt kê. Quốc gia sẽ nhận điểm 0 nếu không có công ty nào được liệt kê trong Top các công ty R&D toàn cầu. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 0.0; Điểm quy đổi: 0.0; Xếp hạng: 45; Số liệu năm 2013	EU JRC Industrial R&D Investment Scoreboard 2014. http://iri.jrc.ec.europa.eu/scoreboard14.html

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
20	<p>2.3.4. QS university ranking average score of top 3 universities</p> <p><i>Điểm trung bình của 3 trường đại học hàng đầu có trong xếp hạng QS đại học</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo</p>	<p>Điểm trung bình của 3 trường đại học hàng đầu trong bảng xếp hạng đại học thế giới của QS (QS World University Rankings)</p> <p>Điểm trung bình của ba trường đại học hàng đầu của mỗi quốc gia. Nếu ít hơn ba trường đại học được liệt kê trong bảng xếp hạng 700 trường đại học hàng đầu của QS, tổng điểm của các trường đại học được liệt kê sẽ được chia cho ba, điều này hàm ý các trường đại học không có trong danh sách sẽ nhận điểm 0.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 0.0; Điểm quy đổi: 0.0; Xếp hạng: 73 Số liệu năm 2015</p>	<p>QS Quacquarelli Symonds Ltd, QS World University Ranking 2015/2016, Top Universities. (http://www.topuniversities.com/university-rankings/world-universityrankings/2015)</p>
3. Infrastructure - Cơ sở hạ tầng			
3.1. Information and communication technologies (ICTs) - Công nghệ thông tin			
21	<p>3.1.1. ICT access</p> <p><i>Truy cập ICT</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông</p>	<p>Chỉ số tiếp cận Công nghệ thông tin truyền thông</p> <p>Chỉ số tiếp cận công nghệ thông tin truyền thông (CNTT-TT) là một chỉ số phức hợp gồm 5 chỉ số CNTT-TT tính theo trọng số (mỗi chỉ số chiếm 20%): (1) Số đăng ký thuê bao cố định trên 100 dân; (2) Số đăng ký thuê bao điện thoại di động trên 100 dân; (3) Băng thông Internet quốc tế (tính theo bit/s) trên mỗi người sử dụng Internet; (4) Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình có máy tính; và (5) Tỷ lệ phần trăm hộ gia đình có truy cập Internet. Đây là chỉ số con đầu tiên trong Bộ chỉ số phát triển CNTT-TT (IDI) của Liên minh Viễn thông Thế giới (ITU).</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 4.43; Điểm quy đổi: 44.26; Xếp hạng: 89 Số liệu năm 2015</p>	<p>International Telecommunication Union, Measuring the Information Society 2015, ICT Development Index 2015. (http://www.itu.int/en/ITU-D/Statistics/Documents/publications/misr2015/MISR2015-w5.pdf)</p>
22	<p>3.1.2. ICT use</p> <p><i>Sử dụng ICT</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông</p>	<p>Chỉ số sử dụng Công nghệ thông tin truyền thông</p> <p>Chỉ số sử dụng công nghệ thông tin truyền thông (CNTT-TT) là một chỉ số tổng hợp gồm ba chỉ số CNTT-TT tính theo trọng số (mỗi chỉ số chiếm 33%): (1) Tỷ lệ phần trăm người sử dụng Internet; (2) Số đăng ký thuê bao Internet băng thông rộng có dây (không dây) trên 100 dân; (3) Số đăng ký thuê bao băng thông rộng di động đang hoạt động trên 100 dân. Đây là chỉ số con thứ hai trong Bộ chỉ số phát triển CNTT-TT (IDI) của ITU.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 3.01; Điểm quy đổi: 30.05; Xếp hạng: 78 Số liệu năm 2015</p>	<p>International Telecommunication Union, Measuring the Information Society 2015, ICT Development Index 2015. (http://www.itu.int/en/ITU-D/Statistics/Documents/publications/misr2015/MISR2015-w5.pdf)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
23	<p>3.1.3. Government's online service <i>Dịch vụ trực tuyến của chính phủ</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>Phối hợp: Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>Chỉ số dịch vụ trực tuyến của chính phủ</p> <p>Đề xây dựng được một bộ số liệu cho Chỉ số Dịch vụ Trực tuyến, các nhóm nghiên cứu đã đánh giá trang web chính thức của mỗi quốc gia, bao gồm cổng thông tin trung ương, cổng thông tin dịch vụ điện tử, cổng thông tin tham gia điện tử và các trang web của các bộ liên quan tới lĩnh vực giáo dục, lao động, dịch vụ xã hội, y tế, tài chính và môi trường, nếu có. Ngoài việc được đánh giá về nội dung và tính năng, các trang web quốc gia được kiểm tra về mức độ tiếp cận nội dung trang web ở mức tối thiểu như được mô tả trong Hướng dẫn Truy cập Nội dung Web của Tổ chức World Wide Web Consortium. Cuộc khảo sát bao gồm bốn giai đoạn phát triển dịch vụ trực tuyến của chính phủ, với các điểm dành cho (1) sự hiện diện ở mức độ mới, cung cấp thông tin ở mức hạn chế và cơ bản; (2) sự hiện diện ở mức độ tiên bộ, cung cấp nhiều thông tin hơn về chính sách và quản trị công chính sách, luật và quy định, cơ sở dữ liệu có thể tải về, v.v ...; (3) sự hiện diện ở mức độ trao đổi, cho phép tương tác hai chiều giữa chính phủ và người dân (chính phủ tới người dân (G2C) và người dân tới chính phủ (C2G), bao gồm việc đóng thuế và nộp đơn xin cấp thẻ căn cước, giấy khai sinh, hộ chiếu, gia hạn giấy phép, ...; và (4) sự hiện diện ở mức độ kết nối, đặc trưng bởi các tương tác chính phủ tới chính phủ (G2G), chính phủ tới người dân (G2C), và người dân tới chính phủ (C2G); chính sách thảo luận và ra quyết định có sự tham gia. Đánh giá tuân theo một phương pháp tiếp cận công dân là trung tâm. Đây là một trong ba cấu phần của Chỉ số Phát triển Chính phủ điện tử (EGDI) của Mạng lưới Quản trị Công thuộc Liên hiệp quốc (UNPAN), cùng với các cấu phần về cơ sở hạ tầng viễn thông và vốn con người.</p> <p>;Lưu ý: Ý nghĩa chính xác của các giá trị này có sự thay đổi giữa các ấn bản khác nhau của Khảo sát do cách hiểu về tiềm năng của chính phủ điện tử thay đổi cùng với sự phát triển của công nghệ nền tảng. Đọc thêm về phương pháp cụ thể tại http://unpan3.un.org/egovkb/en-us/About/Methodology</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 0.42 ; Điểm quy đổi: 41.73 ; Xếp hạng: 78 Số liệu năm 2014</p>	<p>United Nations Public Administration Network, e-Government Survey 2014. (http://unpan3.un.org/egovkb/Reports/UN-EGovernment-Survey-2014)</p>
24	<p>3.1.4. Online e-participation <i>Mức tham gia trực tuyến</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.</p>	<p>Chỉ số tham gia trực tuyến</p> <p>Chỉ số tham gia điện tử của Liên hợp quốc (LHQ) được dựa trên cuộc khảo sát sử dụng trong Chỉ số Dịch vụ Trực tuyến của LHQ. Cuộc khảo sát được mở rộng với các câu hỏi nhấn mạnh khía cạnh chất lượng trong giai đoạn hiện diện ở mức độ kết nối của chính</p>	<p>United Nations Public Administration Network, e-Government Survey 2014.</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	<p>Phối hợp: Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>phủ điện tử. Những câu hỏi này tập trung vào việc sử dụng Internet để tạo thuận lợi cho việc cung cấp thông tin của chính phủ tới người dân ('chia sẻ thông tin điện tử'), sự tương tác với các bên liên quan ('tham vấn điện tử') và sự tham gia vào các quá trình ra quyết định ('ra quyết định điện tử'). Giá trị Chỉ số Tham gia Điện tử của một quốc gia phản ánh sự hữu ích của các tính năng và mức độ triển khai các tính năng này bởi một chính phủ so với các quốc gia khác. Phép đo này nhằm mục đích đưa ra hiểu biết sâu về cách các quốc gia khác nhau đang sử dụng các công cụ trực tuyến như thế nào để thúc đẩy sự tương tác giữa công dân và chính phủ cũng như giữa các công dân, vì lợi ích chung. Chỉ số này dao động từ giá trị 0 đến 1, với giá trị 1 biểu thị sự tham gia điện tử nhiều hơn.</p> <p>Lưu ý: Ý nghĩa chính xác của các giá trị này có sự thay đổi giữa các ấn bản khác nhau của Khảo sát do cách hiểu về tiềm năng của chính phủ điện tử thay đổi cùng với sự phát triển của công nghệ nền tảng. Đọc thêm về phương pháp cụ thể tại http://Unpan3.un.org/egovkb/en-us/About/Methodology</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 0.49 ; Điểm quy đổi: 49.02 ; Xếp hạng: 64 Số liệu năm 2014</p>	<p>(http://unpan3.un.org/egovkb/Reports/UN-EGovernment-Survey-2014)</p>
3.2. General infrastructure - Cơ sở hạ tầng chung			
25	<p>3.2.1. Electricity output <i>Sản lượng điện, kWh/đầu người</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Công thương (Tập đoàn điện lực Việt Nam) Phối hợp: UBND cấp tỉnh</p>	<p>Sản lượng điện (tính bằng kWh bình quân đầu người) Điện sản xuất, được đo tại các thiết bị đầu cuối của tất cả các bộ phát điện xoay chiều trong một trạm. Bên cạnh điện sản xuất từ thủy điện, than đá, dầu khí, khí gas, và điện hạt nhân, chỉ số này còn bao gồm năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, gió, thủy triều và năng lượng sóng, cũng như năng lượng từ vật liệu tái sinh và chất thải. Điện sản xuất bao gồm sản lượng của các nhà máy điện được thiết kế chỉ để sản xuất điện cũng như các nhà máy kết hợp nhiệt điện và thủy điện. Sản lượng điện theo kWh được tính trên số dân.</p> <p>Việt Nam 2016: Giá trị: 1,415.98 ; Điểm số: 7.19 ; Xếp hạng: 87 Số liệu năm 2013</p>	<p>International Energy Agency (IEA) World Energy Balances on-line data service, 2015 edition (2013–14). (http://www.iea.org/statistics/)</p>
26	<p>3.2.2. Logistics performance <i>Hiệu quả logistics</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Tài chính</p>	<p>Chỉ số Hiệu quả Logistics Là một đánh giá đa chiều về hoạt động logistics, Chỉ số Hiệu quả Logistics (LPI) so sánh các hồ sơ logistics thương mại của 160 quốc gia và cho điểm theo thang điểm từ 1 (kém nhất) đến 5 (tốt nhất). Việc cho điểm dựa trên 6.000 đánh giá cho từng quốc gia</p>	<p>World Bank and Turku School of Economics, Logistics Performance Index 2014; Arvis et al.,</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	Phối hợp: UBND cấp tỉnh	<p>được thực hiện bởi gần 1.000 nhà giao nhận vận tải quốc tế; những người này cho điểm tám quốc gia mà công ty họ phục vụ thường xuyên nhất. Chỉ số Hiệu quả Logistics bao gồm sáu hợp phần: (1) hiệu quả của quy trình thông quan (tốc độ, tính đơn giản và khả năng dự đoán đối với các thủ tục) của các cơ quan kiểm soát biên giới, bao gồm cơ quan hải quan; (2) chất lượng của cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại và vận tải (cảng, đường sắt, đường bộ, công nghệ thông tin); (3) mức độ dễ dàng trong việc sắp xếp các chuyên hàng có giá cả cạnh tranh; (4) năng lực và chất lượng của các dịch vụ logistics (các doanh nghiệp vận tải, môi giới hải quan); (5) khả năng kiểm tra và theo dõi lô hàng; và (6) tần suất hàng được chuyển đến người nhận trong khoảng thời gian giao hàng dự kiến hoặc theo lịch trình. Chi tiết về phương pháp khảo sát được trình bày trong bài nghiên cứu Kết nối để Cạnh tranh 2014: Logistics thương mại trong nền kinh tế toàn cầu (2014) của Arvis và cộng sự. Điểm số được tính trung bình trên tất cả người trả lời.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 3.15 ; Điểm quy đổi: 50.09 ; Xếp hạng: 46 Số liệu năm 2014</p>	<p>2014, Connecting to Compete 2014: Trade Logistics in the Global Economy. (http://lpi.worldbank.org/)</p>
27	<p>3.2.3. Gross capital formation <i>Tổng tư bản hình thành %GDP</i></p> <p>Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>Tổng tư bản hình thành (tỉ lệ % trên tổng GDP), năm 2015</p> <p>Tích lũy tài sản gộp hoặc đầu tư sản gộp được tính bằng giá trị của tích lũy tài sản cố định, cộng với thay đổi về tồn kho và mua lại, trừ đi phần chuyển nhượng tài sản có giá trị cho một đơn vị hoặc ngành, dựa trên Hệ thống tài khoản quốc gia năm 1993. Tích lũy tài sản cố định gộp bao gồm các phí tổn làm tăng tài sản cố định của nền kinh tế, cộng với thay đổi ròng của tồn kho.</p> <p>Tài sản cố định gồm có cải tạo đất (hàng rào, mương, cống thoát nước, vv); nhà máy, máy móc, và mua trang thiết bị và xây dựng đường giao thông, đường sắt, và các tài sản tương tự, bao gồm cả các trường học, văn phòng, bệnh viện, nhà ở dân cư tư nhân, và các tòa nhà thương mại và công nghiệp. Hàng tồn kho là hàng hóa trong kho của các doanh nghiệp nhằm đáp ứng sự biến động tạm thời hoặc không mong muốn trong sản xuất hoặc bán hàng và "công việc đang hoàn thiện". Mua ròng tài sản có giá trị cũng được coi là tích lũy tài sản.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 23.93; Điểm quy đổi: 40.31; Xếp hạng: 49; Số liệu năm 2015</p>	<p>International Monetary Fund, World Economic Outlook Database, October 2015 (PPP\$ GDP). http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weose1gr.aspx</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
3.3. Ecological sustainability - Bền vững sinh thái			
28	<p>3.3.1. GDP per unit of energy use <i>GDP trên đơn vị năng lượng sử dụng</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> <p>Phối hợp: Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>GDP trên một đơn vị năng lượng sử dụng (tính theo \$ PPP vào năm 2005 trên 1 kg dầu tương đương)</p> <p>Tổng sản phẩm quốc nội theo sức mua tương đương (\$PPP GDP) trên một kilôgam dầu tương đương của tổng năng lượng sử dụng. Tổng năng lượng sử dụng hay tổng cung năng lượng sơ cấp (TPES) được tính toán là sản lượng nhiên liệu được sản xuất + đầu vào từ các nguồn khác + năng lượng nhập khẩu – năng lượng xuất khẩu – năng lượng cung cấp cho hoạt động hàng hải quốc tế + / – thay đổi lượng dự trữ. Năng lượng sử dụng bao gồm than đá, dầu thô, chất lỏng khí tự nhiên, nhiên liệu dầu tinh chế, chất phụ gia, sản phẩm từ dầu mỏ, khí, nguồn năng lượng tái sinh và chất thải dễ cháy, điện lượng và nhiệt lượng. Lượng cung ứng trong nước (còn được gọi là 'tiêu thụ năng lượng biểu kiến') khác với lượng tiêu dùng cuối cùng ở chỗ lượng cung ứng trong nước không tính đến tổn thất năng lượng trong phân phối. Việc cung ứng (hoặc sử dụng) hàng hóa năng lượng được quy đổi thành kilôgam (koe) hoặc tấn dầu tương đương (toe) trong đó sử dụng hệ số tiêu chuẩn với mỗi nguồn năng lượng.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 6.85; Điểm quy đổi: 21.66; Xếp hạng: 77 Số liệu năm 2013</p>	<p>International Energy Agency (IEA) World Energy Balances on-line data service, 2015 edition (2013–14). (http://www.iea.org/statistics/)</p>
29	<p>3.3.2. Environmental performance <i>Kết quả về môi trường</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Tài nguyên và môi trường</p> <p>Phối hợp: Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>Chỉ số Thực thi Môi trường</p> <p>Chỉ số này xếp hạng các quốc gia theo 20 chỉ số hiệu quả hoạt động được theo dõi trong các nhóm chính sách bao gồm cả sức khỏe môi trường cộng đồng và hệ sinh thái bền vững. Các chỉ số này đo lường mức độ các quốc gia tiến gần tới các mục tiêu chính sách về môi trường đã được xây dựng. Chỉ số này dao động trong giá trị từ 0 đến 100, với giá trị 100 biểu thị hiệu suất tốt nhất.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 58.5; Điểm quy đổi: 58.5; Xếp hạng: 104 Số liệu năm 2015</p>	<p>Yale University and Columbia University Environmental Performance Index 2016. (http://epi.yale.edu/)</p>
30	<p>3.3.3. ISO 14001 environmental certificates <i>Số chứng chỉ ISO 14001/tỷ PPP GDP</i></p>	<p>Số chứng chỉ ISO 14001 về hệ thống quản lý môi trường</p> <p>Các hệ thống quản lý môi trường ISO 14001 - Các yêu cầu về hướng dẫn sử dụng: Số chứng chỉ được ban hành (trên mỗi tỷ \$ của GDP tính theo PPP)</p> <p>ISO 14001: 2015 đưa ra những tiêu chí để chứng nhận cho một hệ thống quản lý môi trường. Tiêu chuẩn này vạch ra khuôn khổ cho một công ty hoặc tổ chức có thể làm theo</p>	<p>International Organization for Standardization, The ISO Survey of Management System</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	<p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p> <p>Phối hợp: Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>nhằm thiết lập một hệ thống quản lý môi trường hiệu quả. Nó có thể được sử dụng bởi bất kỳ tổ chức nào trong bất kể lĩnh vực hay hoạt động nào. Sử dụng tiêu chuẩn ISO 14001: 2015 có thể đảm bảo cho quản lý công ty, nhân viên cũng như các bên liên quan ngoài công ty rằng các tác động môi trường được đo lường và được cải thiện. Khảo sát về tiêu chuẩn ISO được thực hiện hàng năm bởi Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. Chỉ nguồn chính thức từ các cơ quan chứng nhận được công nhận bởi các thành viên quốc gia của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) được sử dụng như là nguồn số liệu. Chứng nhận về sự phù hợp với tiêu chuẩn không phải là một yêu cầu; và các tiêu chuẩn có thể được thực hiện mà không cần chứng nhận, nhưng việc có chứng nhận được hiểu là có thể làm tăng thêm giá trị và sự tin tưởng. Tổ chức ISO là mạng lưới các viện tiêu chuẩn quốc gia của 161 nước, đây là tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế có tính tự nguyện cho doanh nghiệp, chính phủ và xã hội với danh mục hơn 19,500 tiêu chuẩn ở hầu hết mọi lĩnh vực của hoạt động kinh tế và công nghệ. Bản thân tổ chức ISO không thực hiện chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, không cấp giấy chứng nhận, và không kiểm soát chứng chỉ ISO được chứng nhận độc lập bởi các tổ chức khác. Đơn vị của chỉ số là mỗi tỷ \$ của Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và theo sức mua tương đương (PPP) (mỗi tỷ PPP\$ GDP).</p> <p>Lưu ý: Tiêu chuẩn ISO 14001 về các Hệ thống Quản lý Môi trường mới đã được sửa đổi. Thông tin về những thay đổi chính có thể tham khảo tại http://www.iso.org/iso/home/standards/management-standards/iso14000/iso14001_revision.htm.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 1.62 ; Điểm quy đổi: 11.81 ; Xếp hạng: 50 Số liệu năm 2014</p>	<p>Standard Certifications 2014; International Monetary Fund, World Economic Outlook 2015 database, October 2015 (PPP\$ GDP) (2013–14). (http://www.iso.org; http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)</p>
4. Market sophistication - Trình độ phát triển của thị trường			
4.1. Credit - Tín dụng			
31	<p>4.1.1. Ease of getting credit <i>Tạo thuận lợi trong tiếp cận tín dụng</i></p> <p>Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</p>	<p>Mức độ dễ dàng trong tiếp cận tín dụng (khoảng cách đến điểm biên) Việc xếp hạng nền kinh tế về mức độ dễ dàng trong tiếp cận tín dụng được thực hiện thông qua việc sắp xếp theo thứ tự khoảng cách tới điểm số biên để tiếp cận tín dụng. Các điểm số này là khoảng cách tới điểm số biên của tổng độ mạnh của chỉ số quyền lợi pháp lý (trong khoảng giá trị từ 0 – 10); và độ sâu của chỉ số thông tin tín dụng (trong khoảng giá trị 0 – 8). Báo cáo Môi trường Kinh doanh đo lường các quyền hợp pháp của</p>	<p>World Bank, Doing Business 2016: Measuring Regulatory Quality and Efficiency. (http://www.doingbusiness.org/reports/global-</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		<p>người vay và người cho vay đối với các giao dịch bảo đảm thông qua một bộ chỉ số và báo cáo về thông tin tín dụng thông qua một bộ chỉ số khác. Bộ chỉ số thứ nhất đo lường liệu luật pháp về phá sản và thế chấp được áp dụng có những tính năng nhất định tạo thuận lợi cho việc vay vốn hay không. Bộ chỉ số thứ hai đo độ bao phủ, phạm vi và khả năng tiếp cận thông tin tín dụng thông qua các nhà cung cấp dịch vụ báo cáo tín dụng như các văn phòng tín dụng hoặc cơ quan đăng ký tín dụng. Mặc dù Báo cáo Môi trường Kinh doanh tổng hợp dữ liệu về tiếp cận tín dụng theo độ bao phủ của các cơ quan đăng ký tín dụng công lập (tính theo % người trưởng thành) và độ bao phủ của các tổ chức tín dụng tư nhân (tính theo % người trưởng thành), các chỉ số này không được đưa vào bảng xếp hạng. Tham khảo chỉ số 1.3.1 để biết thêm chi tiết về phép đo khoảng cách tới điểm biên.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 70; Điểm quy đổi: 70; Xếp hạng: 27; Số liệu năm 2015</p>	reports/doing-business-2016)
32	<p>4.1.2. Domestic credit to private sector <i>Tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân, % GDP</i></p> <p>Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</p>	<p>Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân (tỷ lệ % trong GDP) Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân bao gồm các nguồn tài chính cung cấp cho khu vực tư nhân bởi các tập đoàn tài chính, ví dụ thông qua các khoản vay, mua chứng khoán phi vốn, tín dụng thương mại và các khoản phải thu khác, mà theo đó xác lập yêu cầu hoàn trả. Đối với một số quốc gia, yêu cầu hoàn trả bao gồm tín dụng cho các doanh nghiệp công. Các tập đoàn tài chính bao gồm các cơ quan tiền tệ và ngân hàng tiền gửi, cũng như các tập đoàn tài chính khác có các dữ liệu liên quan (bao gồm cả các tập đoàn không chấp nhận tiền gửi có thể chuyển nhượng nhưng có chịu trách nhiệm pháp lý tương tự với các khoản tiền gửi về thời gian và tiết kiệm). Ví dụ về các tập đoàn tài chính khác bao gồm các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính, người cho vay tiền, các tập đoàn bảo hiểm, quỹ hưu trí, và các công ty ngoại hối.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 100.3; Điểm quy đổi: 38.83; Xếp hạng: 25 Số liệu năm 2014</p>	<p>International Monetary Fund, International Financial Statistics and data files; and World Bank and OECD GDP estimates; extracted from the World Bank's World Development Indicators database (2006–14). (http://data.worldbank.org/)</p>
33	<p>4.1.3. Microfinance institutions' gross loan portfolio <i>Vay tài chính vi mô, % GDP</i></p>	<p>Các tổ chức tài chính vi mô: Danh mục tổng vay (tỷ lệ % trong GDP) Tổng dư nợ cho vay của một tổ chức tài chính vi mô (theo giá đô la Mỹ hiện tại), chia cho GDP (theo giá đô la Mỹ hiện tại) và nhân với 100.</p>	<p>Microfinance Information Exchange, Mix Market database; International Monetary Fund, World</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 0.45; Điểm quy đổi: 5.51; Xếp hạng: 37 Số liệu năm 2014	Economic Outlook database, October 2015 (current US\$ GDP) (2007–14).(https://reports.mixmarket.org/crossmarket); http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)
	4.2. Investment - Đầu tư		
34	4.2.1. Ease of protecting minority investors <i>Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số</i> Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư Phối hợp: UBND cấp tỉnh	Mức độ dễ dàng trong việc bảo vệ các nhà đầu tư thiểu số (khoảng cách đến điểm biên) Việc xếp hạng theo chỉ số này được thực hiện bằng cách lấy giá trị trung bình đơn giản của khoảng cách tới điểm biên đối với chỉ số mức độ quy định về xung đột lợi ích và chỉ số mức độ quản trị cổ đông. Chỉ số mức độ quy định về xung đột lợi ích đánh giá sự bảo vệ cổ đông đối với việc sử dụng sai mục đích tài sản của doanh nghiệp cho lợi ích cá nhân của người điều hành doanh nghiệp, trên cơ sở phân biệt ba khía cạnh của quy định giải quyết xung đột lợi ích: minh bạch trong các giao dịch của bên liên quan (chỉ số mức độ công khai), khả năng khởi kiện của các cổ đông để yêu cầu người điều hành chịu trách nhiệm về việc liên quan tới hợp đồng của công ty với tư cách đối tác (self-dealing) (chỉ số mức độ trách nhiệm của người điều hành), và việc tiếp cận bằng chứng và phân bổ chi phí pháp lý trong tranh tụng liên quan tới cổ đông. Chỉ số mức độ quản trị cổ đông đánh giá quyền của cổ đông trong quản trị doanh nghiệp thông qua phân biệt ba khía cạnh của quản trị tốt: quyền và vai trò của cổ đông trong các quyết định quan trọng của doanh nghiệp (chỉ số mức độ quyền cổ đông); các biện pháp đảm bảo quản trị nhằm bảo vệ cổ đông khỏi sự kiểm soát và ‘cố thủ’ (entrenchment) quá quyền hạn của ban giám đốc (chỉ số mức độ sở hữu và kiểm soát); và sự minh bạch của doanh nghiệp về tỉ lệ sở hữu cổ phần, bồi thường, kiểm toán, và triển vọng tài chính (chỉ số mức độ minh bạch doanh nghiệp). Chỉ số cũng đo lường liệu các công ty TNHH có đáp ứng một nhóm các quyền và biện pháp bảo vệ liên quan hay không. Dữ liệu được thu thập thông qua một bảng hỏi khảo sát luật sư doanh nghiệp và luật sư chứng khoán, đồng thời dựa trên các quy định về chứng khoán, luật doanh nghiệp, luật tố tụng dân sự, và các quy tắc của tòa án về bằng chứng. Tham khảo chỉ số 1.3.1 để biết thêm chi tiết về phép đo khoảng cách đến điểm biên.	World Bank, Doing Business 2016: Measuring Regulatory Quality and Efficiency. (http://www.doingbusiness.org/reports/global-reports/doing-business-2016)

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		<p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 45; Điểm quy đổi: 45; Xếp hạng: 97 Số liệu năm 2015</p>	
35	<p>4.2.2. Market capitalization <i>Giá trị vốn hóa các công ty niêm yết (%GDP)</i></p> <p>Chủ trì: Ủy ban chứng khoán nhà nước</p>	<p>Giá trị vốn hóa thị trường của các doanh nghiệp niêm yết (tỷ lệ % trong GDP) Giá trị vốn hóa thị trường (còn được gọi là 'giá trị thị trường') là giá cổ phiếu nhân với số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Các doanh nghiệp trong nước niêm yết là các doanh nghiệp cổ phần trong nước được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại nước sở tại vào thời điểm cuối năm. Các doanh nghiệp niêm yết không bao gồm các công ty đầu tư, quỹ tương hỗ, hoặc các phương tiện đầu tư tập thể khác.</p> <p>Lưu ý: Phương pháp luận về tổng giá trị vốn hóa thị trường đã có sự thay đổi do Tổ chức Standard & Poor đã ngừng phát hành ấn phẩm Hiện trường Thị trường Chứng khoán Toàn cầu (Global Stock Markets Factbook). Nguồn dữ liệu hiện tại của tổ chức World Federation of Exchanges (WFE) sử dụng phương pháp khác. WFE cung cấp dữ liệu theo danh sách thành viên, truy cập tại http://www.world-exchanges.org/home/index.php/members/wfemembers.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 24.74; Điểm quy đổi: 11.08; Xếp hạng: 56 Số liệu năm 2014</p>	<p>World Federation of Exchanges database; extracted from the World Bank's World Development Indicators database (2006–14). (http://data.worldbank.org/)</p>
36	<p>4.2.3. Total value of stocks traded <i>Tổng giá trị cổ phiếu mua bán (%GDP)</i></p> <p>Chủ trì: Ủy ban chứng khoán nhà nước</p>	<p>Tổng giá trị cổ phiếu giao dịch (tỷ lệ % trong GDP) Giá trị cổ phiếu được giao dịch là tổng số cổ phiếu được giao dịch, ở trong và ngoài nước, nhân với giá khớp lệnh tương ứng. Số liệu được đếm một lần (chỉ xét tới một phía giao dịch). Dữ liệu bao gồm cả các doanh nghiệp được phép niêm yết và được phép giao dịch. Dữ liệu được ghi nhận là giá trị tại thời điểm cuối năm.</p> <p>Lưu ý: Phương pháp luận về tổng giá trị cổ phiếu được giao dịch đã có sự thay đổi do Tổ chức Standard & Poor đã ngừng phát hành ấn phẩm Hiện trạng Thị trường Chứng khoán Toàn cầu (Global Stock Markets Factbook). Nguồn dữ liệu hiện tại của tổ chức World Federation of Exchanges (WFE) sử dụng phương pháp khác. WFE cung cấp dữ liệu theo danh sách thành viên, truy cập tại http://www.world-exchanges.org/home/index.php/members/wfemembers.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 11.71; Điểm quy đổi: 10.14; Xếp hạng: 31 Số liệu năm 2014</p>	<p>World Federation of Exchanges database; extracted from the World Bank's World Development Indicators database (2008–14). (http://data.worldbank.org/)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
37	4.2.4. Venture capital deals <i>Số thương vụ đầu tư mạo hiểm</i> Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Vốn đầu tư mạo hiểm trên mỗi địa điểm đầu tư: Số lượng giao dịch (trên mỗi tỉ đô la PPP GDP) Dữ liệu của Thomson Reuters về từng giao dịch vốn cổ phần tư nhân, gồm thông tin về địa điểm đầu tư, doanh nghiệp đầu tư, nhóm các nhà đầu tư, các quỹ, cùng với các thông tin chi tiết khác. Thông tin tương ứng với yêu cầu tìm hiểu về các giao dịch đầu tư mạo hiểm từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, trong đó dữ liệu được thu thập theo nơi đầu tư đối với tổng cộng là 13.703 giao dịch tại 95 quốc gia vào năm 2015. Dữ liệu có đơn vị là số giao dịch trên mỗi tỷ đô la của GDP tính theo PPP. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 0.01; Điểm quy đổi: 3.32; Xếp hạng: 66 Số liệu năm 2015	Thomson Reuters, Thomson One Banker Private Equity database; International Monetary Fund, World Economic Outlook database, October 2015 (PPP\$ GDP). (http://banker.thomsonib.com); http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)
4.3. Trade, competition, and market scale - Thương mại, cạnh tranh, quy mô thị trường			
38	4.3.1. Applied tariff rate, weighted mean <i>Mức thuế quan áp dụng, bình quân gia quyền/ tất cả các sản phẩm (%)</i> Chủ trì: Bộ Tài chính	Thuế suất áp dụng, tính theo trung bình trọng số trên tất cả các sản phẩm (tỷ lệ %) Thuế suất áp dụng tính theo trung bình trọng số là giá trị trung bình của các mức thuế áp dụng hiệu quả với trọng số là tỉ lệ xuất khẩu sản phẩm tương ứng tới mỗi nước đối tác. Dữ liệu được phân loại dựa trên Hệ thống Hải hoà thương mại (HS) ở mức sáu hoặc tám chữ số. Dữ liệu dòng thuế được khớp với bộ mã số sửa đổi lần 3 của Danh mục Phân loại Thương mại Quốc tế Tiêu chuẩn (SITC ver 3) để xác định nhóm hàng và trọng số nhập khẩu. Thuế suất áp dụng hiệu quả ở mức sản phẩm có sáu và tám chữ số được tính trung bình cho các sản phẩm trong từng nhóm hàng hóa. Trong trường hợp không có thuế suất áp dụng hiệu quả, mức thuế đãi ngộ được sử dụng thay thế. Trong chừng mực hợp lý, một số mức thuế cụ thể được chuyển đổi sang tỷ lệ thuế tương đương theo giá hàng (ad valorem rate) và được sử dụng trong việc tính thuế suất trung bình trọng số. Số liệu ước tính của cán bộ Ngân hàng Thế giới sử dụng Hệ thống Giải pháp Thương mại Tích hợp Toàn cầu (World Integrated Trade Solution system), dựa trên dữ liệu từ Hệ thống Thông tin và Phân tích Thương mại của Hội nghị LHQ về Thương mại và Phát triển (TRAINS), Cơ sở Dữ liệu Tổng hợp (IDB) và cơ sở dữ liệu Lịch biểu Thuế quan Hợp nhất (Consolidated Tariff Schedules – CTS) của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 3.54; Điểm quy đổi: 77.78; Xếp hạng: 63 Số liệu năm 2013	World Bank, based on UNCTAD TRAINS, WTO, IDB, and UN COMTRADE databases; extracted from World Bank World Development Indicators database (2007–13). (http://data.worldbank.org/)

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
39	<p>4.3.2. Intensity of local competition <i>Mức độ cạnh tranh trong nước</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Công thương</p> <p>Phối hợp: Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>Điểm số trung bình của các câu trả lời cho câu hỏi khảo sát: Ở đất nước của bạn, mức độ khốc liệt trong cạnh tranh tại các thị trường trong nước là như thế nào? [1 = không khốc liệt chút nào; 7 = rất khốc liệt]</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 5.04; Điểm quy đổi: 67.29; Xếp hạng: 69 Số liệu năm 2015</p>	<p>World Economic Forum, Executive Opinion Survey 2014–2015. (http://reports.weforum.org/global-competitivenessreport-2015-2016/)</p>
40	<p>4.3.3. Domestic market scale <i>Quy mô thị trường nội địa</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Công thương</p> <p>Phối hợp: Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>Quy mô thị trường trong nước được đo bằng GDP, đơn vị tỉ đô la PPP Quy mô thị trường trong nước được đo bằng giá trị tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên cơ sở định giá sức mua tương đương (PPP) của GDP nước đó, tính bằng đơn vị (tỷ) đô la quốc tế hiện tại.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 512.58 ; Điểm quy đổi: 63.55 ; Xếp hạng: 35 ; Số liệu năm 2014</p>	<p>World Bank, International Monetary Fund, World Economic Outlook Database, 2015 (PPPS GDP). (http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)</p>
5. Business sophistication - Trình độ phát triển của kinh doanh			
5.1. Knowledge workers - Lao động có kiến thức			
41	<p>5.1.1. Employment in knowledge-intensive services <i>Việc làm trong các ngành dịch vụ thâm dụng tri thức (% tổng việc làm)</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội</p> <p>Phối hợp: Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>Lao động trong các dịch vụ thâm dụng tri thức (tỷ lệ % trong lực lượng lao động) Tổng số người thuộc các nhóm phân loại từ 1 đến 3 dưới dạng tỷ lệ % trong tổng số lao động được thuê, theo Danh mục Phân loại Tiêu chuẩn Nghề nghiệp Quốc tế (ISCO). Các nhóm bao gồm: ISCO-08: 1. Cán bộ quản lý, 2 Chuyên gia, 3 Chuyên viên kỹ thuật và trợ lý (2006- 2014); ISCO-88: 1 Nhà lập pháp, quan chức và nhà quản lý cấp cao, 2 Chuyên gia, 3 Chuyên viên kỹ thuật và trợ lý (2006-2014); ISCO-68: 1 Lao động chuyên môn, lao động kỹ thuật và lao động có liên quan (Lực lượng vũ trang thuộc nhóm 0 không được tính đến), 2 Lao động hành chính và quản lý, 3 Nhân viên văn phòng và lao động có liên quan (2006-2008).</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 10.30; Điểm quy đổi: 15.53; Xếp hạng: 94; Số liệu năm 2014</p>	<p>International Labour Organization ILOSTAT Database of Labour Statistics (2006–14). (http://www.ilo.org/ilostat/)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
42	5.1.2. Firms offering formal training <i>Doanh nghiệp có hoạt động đào tạo chính thức (% doanh nghiệp nói chung)</i> Chủ trì: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Phối hợp: Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	Các doanh nghiệp cung cấp đào tạo chính thức (tỷ lệ % trong số doanh nghiệp) Tỷ lệ các doanh nghiệp cung cấp chương trình đào tạo chính thức cho nhân viên làm việc toàn thời gian và dài hạn của mình. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 43.50; Điểm quy đổi: 52.90; Xếp hạng: 31; Số liệu năm 2009	World Bank, Enterprise Surveys (2006–15). (http://www.enterprisesurveys.org/).
43	5.1.3. GERD performed by business enterprise <i>Phần chi R&D do doanh nghiệp thực hiện (% GDP)</i> Chủ trì: Bộ KH&CN Phối hợp: UBND cấp tỉnh	Chi tiêu cho R&D do doanh nghiệp thực hiện Chi cho R&D do doanh nghiệp thực hiện, tính theo tỷ lệ % của GDP. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 0.05; Điểm quy đổi: 1.43; Xếp hạng: 68; Số liệu năm 2011	UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2007–14). (http://stats.uis.unesco.org)
44	5.1.4. GERD financed by business enterprise <i>Phần chi R&D do doanh nghiệp trang trải (% tổng chi cho R&D)</i> Chủ trì: Bộ KH&CN Phối hợp: UBND cấp tỉnh	Chi tiêu cho R&D do doanh nghiệp tài trợ Tổng chi cho R&D do doanh nghiệp chi trả (Tỷ lệ % của Tổng chi cho R&D) Chi cho R&D do doanh nghiệp chi trả, tính theo tỷ lệ % của Tổng chi cho R&D. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 28.40; Điểm quy đổi: 36.70; Xếp hạng: 54; Số liệu 2011	UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2007–15). (http://stats.uis.unesco.org)
45	5.1.5. Females employed with advanced degrees <i>Lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao (% tổng lao động)</i> Chủ trì: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Phối hợp: Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	Lao động nữ có bằng cấp cao, tỷ lệ % trong tổng số lao động được tuyển dụng (25 tuổi trở lên) Tỷ lệ lao động nữ được tuyển dụng có bằng cấp cao trong tổng số lao động được tuyển dụng. Lao động được tuyển dụng bao gồm tất cả số người trong độ tuổi lao động, trong một khoảng thời gian nhất định, thuộc một trong các nhóm sau: (1) lao động có trả lương (làm việc tại nơi làm việc hoặc có làm việc nhưng không tại nơi làm việc); hoặc (2) làm việc cho bản thân (tại nơi làm việc hoặc làm việc với doanh nghiệp nhưng không tại nơi làm việc). Số liệu được chia theo trình độ giáo dục - là trình độ giáo dục cao nhất mà lao động đã hoàn thành, theo phân loại thuộc Danh mục Phân loại Tiêu	International Labour Organization, ILOSTAT Annual Indicators (2009–14); and Statistics Canada, Table 282-0004; Labour Force Survey estimates (LFS) by educational attainment, sex and age group, annual, CANSIM, accessed 11 February

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		chuẩn Giáo dục Quốc tế (ISCE). Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 6.58; Điểm quy đổi: 19.34; Xếp hạng: 74; Số liệu 2014	2016. (http://www.ilo.org/ilostat/ ;http://laborsta.ilo.org/http ://www5.statcan.gc.ca/)
5.2. Innovation linkages - Liên kết sáng tạo			
46	5.2.1. University/ industry research collaboration <i>Hợp tác đại học - doanh nghiệp</i> Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo. Phối hợp: Các Bộ: Bộ LĐ-TB-XH, KH&CN; và UBND cấp tỉnh	Điểm số trung bình của các câu trả lời cho câu hỏi khảo sát: Ở đất nước của bạn, mức độ cộng tác và chia sẻ ý tưởng giữa các doanh nghiệp và các trường đại học/tổ chức nghiên cứu là như thế nào? [1 = không có; 7 = ở mức độ lớn] Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 3.27; Điểm quy đổi: 37.84; Xếp hạng: 86; Số liệu năm 2015	World Economic Forum, Executive Opinion Survey 2014–2015. (http://reports.weforum.org/global-competitivenessreport-2015-2016/)
47	5.2.2. State of cluster development <i>Quy mô phát triển của cụm công nghiệp</i> Chủ trì: Bộ Công thương Phối hợp: UBND cấp tỉnh	Điểm số trung bình của các câu trả lời cho câu hỏi khảo sát về vai trò của các cụm công nghiệp trong nền kinh tế: Ở đất nước của bạn, mức độ phổ biến của các cụm công nghiệp phát triển và hoạt động chuyên sâu (có sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp, nhà cung ứng, đơn vị sản xuất các sản phẩm và dịch vụ liên quan, và các tổ chức chuyên môn trong một lĩnh vực cụ thể) là như thế nào? [1 = không có cụm công nghiệp; 7 = cụm phổ biến rộng rãi trong nhiều lĩnh vực] Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 3.82; Điểm quy đổi: 47.00; Xếp hạng: 56; Số liệu năm 2015	World Economic Forum, Executive Opinion Survey 2014–2015. (http://reports.weforum.org/global-competitivenessreport-2015-2016/)
48	5.2.3. GERD financed by abroad <i>Chi R&D được tài trợ từ nước ngoài (% tổng chi cho R&D)</i> Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ	Chi tiêu cho R&D do nước ngoài tài trợ Tổng chi cho R&D: do nước ngoài tài trợ (Tỷ lệ % của Tổng chi cho R&D) Tỷ lệ phần trăm của chi cho R&D do nước ngoài tài trợ trong Tổng chi cho R&D. Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 3.99; Điểm quy đổi: 5.11; Xếp hạng: 72; Số liệu năm 2011	UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2007–15). (http://stats.uis. Unesco.org)
49	5.2.4. Joint venture/strategic alliance deals <i>Số thương vụ liên doanh liên kết chiến lược</i>	Số hợp đồng liên doanh/liên minh chiến lược Dữ liệu của Thomson Reuter về hợp đồng liên doanh/liên minh chiến lược, mỗi giao dịch, với chi tiết về nguồn gốc xuất xứ của các đối tác tại các quốc gia với nhau. Dữ liệu này đáp ứng yêu cầu về số hợp đồng liên doanh/liên minh chiến lược từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015, cho tổng số 1,512 hợp đồng của năm 2015 của các công ty có trụ	Thomson Reuters, Thomson One Banker Private Equity, SDC Platinum database; International Monetary

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	<p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p>	<p>sở tại 92 quốc gia. Mỗi quốc gia tham gia trong mỗi giao dịch (n quốc gia tham gia trong mỗi hợp đồng) của một công ty được tính 1/n điểm (tổng điểm của tất cả các quốc gia cộng thành 1,512). Đơn vị của chỉ số là: mỗi tỷ \$ của GDP tính theo sức mua tương đương PPP.</p> <p>Việt Nam 2016: Số liệu gốc: 0.01; Điểm quy đổi 12.76; Xếp hạng: 42; Số liệu năm 2015</p>	<p>Fund World Economic Outlook Database, October 2015 (PPP\$ GDP). (http://banker.thomsonib.com; http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)</p>
50	<p>5.2.5. Patent families filed in two offices <i>Số sáng chế nộp đơn tại 2 văn phòng (số lượng trên 1 tỷ \$PPP GDP)</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p>	<p>Số lượng họ sáng chế được nộp bởi cư dân tại ít nhất hai cơ quan sở hữu trí tuệ (trên 1 tỷ \$ GDP tính theo giá trị sức mua tương đương)</p> <p>Một “họ sáng chế” là một tập hợp các đơn sáng chế liên quan với nhau nộp vào một hoặc nhiều quốc gia hay vùng lãnh thổ (có quyền tài phán riêng) để bảo hộ cho cùng một sáng chế. Họ sáng chế bao gồm các đơn đăng ký sáng chế được nộp vào ít nhất hai cơ quan khác nhau thì được hiểu là một tập hợp con của họ sáng chế nhằm bảo hộ cho cùng một sáng chế tại ít nhất hai quốc gia khác nhau. Trong báo cáo này, “dữ liệu về họ sáng chế” đề cập đến các đơn đăng ký sáng chế được nộp bởi cư dân tại ít nhất hai cơ quan sở hữu trí tuệ (SHTT); dữ liệu được tính trên GDP theo sức mua tương đương (tỷ đô). Một “bằng độc quyền sáng chế” là một tập hợp các độc quyền mà luật pháp dành cho người nộp đơn đối với một sáng chế có tính mới, trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp. Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực trong một thời hạn nhất định (thường là 20 năm), trong thời gian này, chủ bằng có thể độc quyền khai thác thương mại sáng chế của họ. Đổi lại, người nộp đơn có nghĩa vụ phải bộc lộ sáng chế của mình cho công chúng theo cách mà người có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế. Hệ thống bảo hộ sáng chế được thiết lập để khuyến khích đổi mới sáng tạo bằng cách tạo ra sự độc quyền có thời hạn cho nhà sáng tạo, để họ thu được lợi nhuận thích đáng từ các hoạt động sáng tạo của mình.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 0.02; Điểm quy đổi: 0.68; Xếp hạng: 90; Số liệu năm 2012</p>	<p>World Intellectual Property Organization, WIPO Statistics Database; International Monetary Fund, World Economic Outlook Database, October 2015 (PPP\$ GDP) (2007–12). (http://www.wipo.int/ipstats/; http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
5.3. Knowledge absorption - Hấp thu tri thức			
51	5.3.1. Intellectual property payments <i>Trả tiền bản quyền (% tổng giao dịch thương mại)</i> Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ	<p>Tổng chi cho việc sử dụng tài sản trí tuệ (% tổng giá trị giao dịch thương mại)</p> <p>Tổng chi cho việc sử dụng tài sản trí tuệ chưa được đưa vào khoản thanh toán nào (trên % tổng giá trị giao dịch thương mại), theo Phân loại Cán cân thanh toán dịch vụ mở rộng EBOPS 2010. Theo đó, chi phí theo mã SH (mã phân loại hàng hóa để xác định thuế xuất nhập khẩu) để sử dụng tài sản trí tuệ chưa được đưa vào khoản nào trong tổng giá trị giao dịch thương mại. "Tổng giá trị giao dịch thương mại" được xác định là tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa mã G và dịch vụ thương mại mã SOX (ngoại trừ và dịch vụ công chưa thuộc nhóm nào) cộng với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa mã G và dịch vụ thương mại mã SOX (ngoại trừ hàng hóa và dịch vụ công chưa thuộc nhóm nào), sau đó chia cho hai. Theo Cẩm nang về Cán cân thanh toán quốc tế của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), phiên bản lần thứ 6, thuật ngữ "hàng hóa" bao gồm hàng hóa nói chung, xuất khẩu ròng hàng hóa theo cơ chế thương mại và vàng phi tiền tệ. Nhóm "dịch vụ thương mại" bao gồm các "dịch vụ" trừ đi các "hàng hóa và dịch vụ công chưa thuộc nhóm nào". Khoản thu bao gồm giao dịch giữa người cư trú trong nước và người không cư trú từ việc sử dụng các quyền sở hữu tài sản trí tuệ (sáng chế, nhãn hiệu, bản quyền, các quy trình công nghiệp và kiểu dáng, bao gồm cả bí mật thương mại, nhượng quyền thương mại) và từ chuyển giao quyền sử dụng để tái sản xuất hoặc phân phối (hoặc cả hai) tài sản trí tuệ hàm chứa trong các sản phẩm hoặc vật mẫu nguyên gốc (như quyền tác giả đối với sách và bản thảo, phần mềm máy tính, tác phẩm điện ảnh và bản ghi âm nhạc) và các quyền liên quan (như các buổi biểu diễn trực tiếp và truyền hình, cấp hoặc chương trình phát sóng vệ tinh).</p> <p>Việt Nam 2016: Không có số liệu</p>	<p>World Trade Organization, Trade in Commercial Services database, based on the sixth (2009) edition of the International Monetary Fund's Balance of Payments Manual and Balance of Payments database (2009–14). http://stat.wto.org/StatisticalProgram/WSDDBStatProgramSeries.aspx; http://www.oecd.org/std/its/EBOPS-2010.pdf</p>
52	5.3.2. High-tech imports <i>Nhập khẩu công nghệ cao (% tổng thương mại)</i> Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ Phối hợp: Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương	<p>Giá trị nhập khẩu công nghệ cao</p> <p>Giá trị ròng về nhập khẩu công nghệ cao (Tỷ lệ % của tổng giá trị thương mại)</p> <p>Giá trị nhập khẩu công nghệ cao trừ đi giá trị tái nhập khẩu (Tỷ lệ % của tổng giá trị thương mại). Danh mục hàng hoá gồm các sản phẩm kỹ thuật có mức độ thâm dụng R&D lớn dựa trên phân loại của Eurostat, được định nghĩa bởi SITC Rev.4 và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Hàng hóa thuộc các lĩnh vực sau: hàng không vũ trụ; máy tính và máy văn phòng; thiết bị điện tử, viễn thông; dược phẩm; dụng cụ khoa học; thiết bị điện; hóa học; thiết bị không dùng điện và vũ khí.</p>	<p>United Nations, COMTRADE database; Eurostat, 'High-technology' aggregations based on SITC Rev. 4, April 2009 (2008–14). http://comtrade.un.org/; http://ec.europa.eu/eurostat</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 19.82; Điểm quy đổi: 82.59; Xếp hạng: 6; Số liệu 2014	tat/cache/metadata/Annexes/htec_esms_an5.pdf
53	5.3.3. ICT services imports <i>Nhập khẩu dịch vụ ICT (% tổng mậu dịch)</i> Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông	Nhập khẩu dịch vụ viễn thông, máy tính và thông tin (tỷ lệ % trong tổng giá trị thương mại) Dịch vụ viễn thông, máy tính và thông tin (tỷ lệ % trong tổng giá trị thương mại) theo hệ thống Phân loại Dịch vụ thuộc Cán cân Thanh toán Mở rộng EBOPS 2010, mã dịch vụ (SI): Dịch vụ viễn thông, máy tính và thông tin. Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 0.05; Điểm quy đổi: 0.64; Xếp hạng: 120; Số liệu 2014	World Trade Organization, Trade in Commercial Services database, based on the sixth (2009) edition of the International Monetary Fund's Balance of Payments Manual and Balance of Payments database (2009–14). (http://stat.wto.org/StatisticalProgram/WSDBStatProgramSeries.aspx ; http://www.oecd.org/std/its/EBOPS-2010.pdf)
54	5.3.4. Foreign direct investment net inflows <i>Dòng vốn ròng đầu tư trực tiếp nước ngoài (%GDP)</i> Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư Phối hợp: Tất cả các bộ, cơ quan, địa phương	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), dòng vốn vào ròng (tỷ lệ % trong GDP) "Đầu tư trực tiếp nước ngoài" đề cập tới dòng vốn đầu tư vào ròng nhằm thu lợi nhuận quản lý lâu dài (từ 10% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết) đối với một doanh nghiệp hoạt động ở một quốc gia khác với quốc gia của chủ đầu tư. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là tổng vốn cổ phần, tái đầu tư thu nhập, vốn dài hạn khác, và vốn ngắn hạn được thể hiện trong cán cân thanh toán. Bộ dữ liệu này cho thấy các dòng vốn vào ròng (dòng vốn đầu tư mới trừ đi dòng vốn dừng đầu tư) từ các nhà đầu tư nước ngoài tại một quốc gia được nghiên cứu, và được chia cho GDP. Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 4.94; Điểm quy đổi: 42.36; Xếp hạng: 29; Số liệu 2014	International Monetary Fund, International Financial Statistics and data files, and World Bank and OECD GDP estimates; extracted from the World Bank's World Development Indicators database (2011–14). (http://data.worldbank.org/)
55	5.3.5. Research talent in business enterprise <i>Số nhân viên nghiên cứu trong doanh nghiệp (đơn vị %, tính theo FTE, tính trên 1000 dân)</i>	Số lượng cán bộ nghiên cứu trong doanh nghiệp Số lượng cán bộ nghiên cứu trong doanh nghiệp, tỷ lệ % tính trên mỗi nghìn dân. Các cán bộ nghiên cứu quy về tương đương toàn thời gian (Full-time Equivalence) tại khu vực doanh nghiệp được hiểu là những "nhà nghiên cứu" như: các chuyên gia tham gia vào các hoạt động tạo mới tri thức, sản phẩm, quy trình, phương pháp, hoặc các hệ	UNESCO Institute for Statistics, UIS online database (2007–14); World Population Prospects: The 2015

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ	<p>thông; và tham gia quản lý các dự án này, phân theo khu vực thuê mướn họ (doanh nghiệp, chính phủ, trường đại học và các tổ chức tư nhân phi lợi nhuận). Trong phạm vi thống kê về R&D, khu vực doanh nghiệp bao gồm tất cả các công ty, tổ chức và thể thức có hoạt động chính là sản xuất hàng hoá, dịch vụ phục vụ thị trường (trừ giáo dục đại học) để bán cho người dân ở một mức giá đáng kể, và các tổ chức tư nhân phi lợi nhuận chủ yếu phục vụ cho họ; điểm cốt lõi của khu vực này là được tạo thành từ các doanh nghiệp tư nhân. Các doanh nghiệp nhà nước cũng được bao gồm trong nhóm này.</p> <p>Việt Nam 2016: Không có số liệu</p>	Revision (population). (http://stats.uis.unesco.org)
6. Knowledge and technology outputs - Sản phẩm kiến thức và công nghệ			
6.1. Knowledge creation - Sáng tạo tri thức			
56	<p>6.1.1. Patent applications by origin <i>Số đơn đăng ký sáng chế theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p>	<p>Số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế do cư dân nộp vào cơ quan sáng chế quốc gia hay khu vực nhất định (trên 1 tỉ \$ GDP theo sức mua tương đương)/2014</p> <p>“Bằng độc quyền sáng chế” đã được định nghĩa trong phần mô tả của chỉ số 5.2.5. “Đơn đăng ký sáng chế của cư dân” là đơn được nộp vào cơ quan sở hữu trí tuệ hoặc cơ quan đại diện cho quốc gia hay vùng lãnh thổ (có quyền tài phán riêng), nơi mà chủ đơn đứng tên đầu tiên cư trú. Ví dụ, một đơn được nộp vào Cơ quan Sáng chế Nhật Bản (JPO) của cư dân Nhật Bản thì được coi là đơn đăng ký sáng chế của cư dân cho Nhật Bản. Tương tự, một đơn đăng ký được nộp vào Cơ quan Sáng chế châu Âu (EPO) bởi một cư dân tại bất kỳ quốc gia thành viên của EPO, ví dụ, Đức, thì được coi là đơn đăng ký sáng chế của cư dân cho quốc gia thành viên (Đức)</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 0.95; Điểm quy đổi: 5.29; Xếp hạng: 66; Số liệu năm 2014</p>	World Intellectual Property Organization, WIPO Statistics Database; International Monetary Fund, World Economic Outlook Database, October 2015 (PPP\$ GDP) (2010–14). (http://www.wipo.int/ipstats/); http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)
57	<p>6.1.2. PCT international applications by origin <i>Đơn đăng ký sáng chế theo PCT, trên 1 tỷ \$PPP GDP</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p>	<p>Số lượng đơn đăng ký sáng chế quốc tế do cư dân nộp theo Hiệp ước về hợp tác sáng chế (trên 1 tỷ \$ GDP theo sức mua tương đương) /2015</p> <p>Đây là số lượng đơn đăng ký sáng chế quốc tế được nộp vào năm 2015 thông qua Hiệp ước hợp tác quốc tế về sáng chế do WIPO quản lý. “Một đơn PCT quốc tế” được hiểu là một đơn đăng ký sáng chế nộp thông qua Hiệp ước hợp tác quốc tế về sáng chế (PCT) do WIPO quản lý trong pha quốc tế do hệ thống PCT đặt ra. Xuất xứ của đơn PCT được</p>	World Intellectual Property Organization, WIPO Statistics Database; International Monetary Fund, World Economic Outlook Database,

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	nghệ	<p>xác định bởi nơi cư trú của chủ đơn đứng tên đầu tiên. Hệ thống PCT đơn giản hóa thủ tục nộp đơn đăng ký sáng chế trên toàn cầu, tạo điều kiện cho việc bảo hộ sáng chế trở nên dễ dàng và đồng thời ở một hoặc nhiều quốc gia thông qua việc trước hết nộp một đơn quốc tế duy nhất.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 0.04; Điểm quy đổi: 0.50; Xếp hạng: 81; Số liệu 2015</p>	<p>October 2015 (PPP\$ GDP) (2014–15). (http://www.wipo.int/ipstats/); http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)</p>
58	<p>6.1.3. Utility model applications by origin <i>Đơn đăng ký giải pháp hữu ích theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p>	<p>Số lượng đơn đăng ký giải pháp hữu ích do cư dân nộp tại cơ quan sáng chế quốc gia (trên 1 tỷ \$ GDP theo sức mua tương đương)a /2014</p> <p>Đây là số lượng đơn đăng ký giải pháp hữu ích do cư dân nộp tại cơ quan sáng chế quốc gia hay cơ quan sáng chế khu vực nhất định trong năm 2014. “Đơn đăng ký giải pháp hữu ích” được dùng để chỉ một đơn đăng ký được nộp tại cơ quan sở hữu trí tuệ hoặc cơ quan đại diện cho quốc gia hay vùng lãnh thổ (có quyền tài phán riêng) nơi mà cư dân là chủ đơn đứng tên đầu tiên trong đơn. Ví dụ, một đơn nộp vào cơ quan sở hữu trí tuệ của Đức do cư dân Đức thì được xem là đơn của cư dân tại Đức. Bằng độc quyền giải pháp hữu ích là một dạng đặc biệt của quyền sáng chế do quốc gia hoặc vùng lãnh thổ (có quyền tài phán riêng) cấp cho tác giả sáng chế hoặc người được chuyển nhượng từ nhà sáng chế trong một khoảng thời gian nhất định. Các điều khoản và điều kiện để cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích hơi khác so với những điều khoản và điều kiện để cấp bằng độc quyền sáng chế thông thường, bao gồm thời hạn bảo hộ ngắn hơn và yêu cầu bảo hộ ít nghiêm ngặt hơn. Giải pháp hữu ích đôi khi ở một số nước nhất định được gọi là “sáng chế nhỏ”, “sáng chế ngắn hạn” hoặc “sáng chế cải tiến”.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 0.48; Điểm quy đổi: 8.48; Xếp hạng: 34; Số liệu năm 2014</p>	<p>World Intellectual Property Organization, WIPO Statistics Database; International Monetary Fund, World Economic Outlook Database, October 2015 (PPP\$ GDP) (2010–14). (http://www.wipo.int/ipstats/); http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)</p>
59	<p>6.1.4. Scientific and technical publications <i>Số công bố bài báo khoa học và kỹ thuật (trên 1 tỷ \$PPP GDP)</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p>	<p>Số lượng xuất bản phẩm về khoa học và kỹ thuật</p> <p>Số lượng các bài báo khoa học và kỹ thuật (trên mỗi tỷ \$ GDP tính theo PPP)</p> <p>Số lượng các bài báo khoa học và kỹ thuật được xuất bản trong các lĩnh vực này, bao gồm: vật lý, hóa học, kỹ thuật, khoa học công nghệ, hệ sinh thái khoa học môi trường, sinh hoá học phân tử, toán học, khoa học máy tính, sinh học tế bào, vi sinh học ứng dụng công nghệ sinh học, kỹ thuật luyện kim, khoa học thú y, khoa học khí tượng thủy</p>	<p>Special tabulations from Thomson Reuters, Web of Science, Science Citation Index (SCI) and Social Sciences Citation Index (SSCI); International</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	<p>Phối hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo</p>	<p>văn, sinh học nước ngọt và nước biển, y sinh học khoa học cuộc sống, y học nha khoa, công nghệ xây dựng công trình, tin sinh học, sinh học tiến hóa, nội khoa tổng quát, nghiên cứu y học thực nghiệm, khoa học công nghệ thực phẩm, khoa học thực vật, y học hạt nhân chuẩn đoán hình ảnh y tế, vi sinh, y sinh học khoa học cuộc sống, khoa học công nghệ hạt nhân, sinh học tiến hóa, sinh học sinh sản, và công nghệ chụp hình ảnh khoa học. Số lượng bài báo được tính từ tập hợp các tạp chí có Chỉ số trích dẫn Khoa học (SCI) và Chỉ số trích dẫn khoa học xã hội (SSCI). Các bài báo được phân loại theo năm xuất bản và tính cho từng nước/nền kinh tế dựa trên địa chỉ được nêu trong bài viết. Các bài báo được tính bằng cách đếm số lượng (chứ không phải là phân số), nghĩa là với bài báo có sự phối hợp từ nhiều quốc gia/nền kinh tế thì mỗi nước/nền kinh tế này ghi được điểm do có sự tham gia. Đơn vị tính chỉ số là số lượng bài báo trên mỗi tỷ \$ của GDP tính theo PPP.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 4.99; Điểm quy đổi: 6.80; Xếp hạng: 95; Số liệu 2015</p>	<p>Monetary Fund, World Economic Outlook Database, October 2015 (PPP\$ GDP). (http://thomsonreuters.com/en/productsservices/scholarly-scientific-research.html); http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)</p>
60	<p>6.1.5. Citable documents H index <i>Chỉ số H các bài báo được trích dẫn</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p> <p>Phối hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo</p>	<p>Chỉ số trích dẫn H Chỉ số trích dẫn H là số lượng bài báo được xuất bản của một quốc gia mà nhận được ít nhất H lần trích dẫn trong giai đoạn 1996-2014. Chỉ số H định lượng cả năng suất khoa học và ảnh hưởng khoa học của một quốc gia, cũng như tính ứng dụng của bài báo cho các nhà khoa học, các tạp chí, v.v... Xếp hạng SCImago Journal & Country Rank là một công cụ thông tin bao gồm các chỉ số khoa học của các tạp chí và nền kinh tế, được phát triển từ các thông tin trong cơ sở dữ liệu Scopus® (Elsevier BV). Bảng xếp hạng này lấy tên gọi từ SCImago Journal Rank (SJR), được phát triển bởi SCImago theo các thuật toán của Google PageRank™. Chỉ số H được tính dựa vào số lượng trích dẫn mà bài báo nhận được trong những năm tiếp theo từ khi xuất bản chia cho số lượng bài báo xuất bản năm đó.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 133.00; Điểm quy đổi: 11.09; Xếp hạng: 58; Số liệu 2015</p>	<p>SCImago (2016) SJR—SCImago Journal & Country Rank. Retrieved February 2016. (http://www.scimagojr.com)</p>
6.2. Knowledge impact - Tác động của tri thức			
61	6.2.1. Growth rate of GDP per person engaged	<p>Tốc độ tăng năng suất lao động (GDP/người lao động) Tốc độ tăng năng suất lao động (được định nghĩa là sản lượng đầu ra trên một đơn vị</p>	The Conference Board Total Economy

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	<p><i>Tốc độ tăng năng suất lao động (GDP/Người lao động)</i></p> <p>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương.</p>	<p>đầu vào lao động). Bình quân GDP/ lao động được tính bằng cách lấy GDP chia cho tổng số việc làm trong nền kinh tế.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 4.54; Điểm quy đổi: 79.45; Xếp hạng: 10; Số liệu năm 2014</p>	<p>Database™ Output, Labor and Labor Productivity, 1950–2015, September 2015. (https://www.conference-board.org/data/economydatabase/)</p>
62	<p>6.2.2. New business density <i>Mật độ doanh nghiệp mới</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư</p> <p>Phối hợp: Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>Mật độ doanh nghiệp mới (doanh nghiệp đăng ký mới trên 1000 dân độ tuổi 15-64) Số lượng doanh nghiệp mới, được xác định là doanh nghiệp đăng ký trong năm báo cáo hiện tại, tính trên 1000 dân thuộc độ tuổi 15-64.</p> <p>Việt Nam 2016: Không có số liệu</p>	<p>Source: World Bank, Doing Business 2016, Entrepreneurship (2009–14). http://www.doingbusiness.org/data/exploretopics/entrepreneurship</p>
63	<p>6.2.3. Total computer software spending <i>Tổng chi cho phần mềm máy tính (%GDP)</i></p> <p>Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>Tổng chi cho phần mềm máy tính Chỉ tiêu cho phần mềm máy tính bao gồm tổng giá trị mua hoặc thuê phần mềm như các hệ điều hành, hệ thống cơ sở dữ liệu, công cụ lập trình, tiện ích và ứng dụng. Không bao gồm các khoản chi cho phát triển phần mềm nội bộ và phát triển phần mềm tùy chỉnh. Các dữ liệu là một sự kết hợp của các số liệu thực tế và ước tính. Tỷ lệ % Các số liệu so với GDP.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 0.32; Điểm quy đổi: 22.46; Xếp hạng: 33; Số liệu 2015</p>	<p>IHS Global Insight, Information and Communication Technology Database; International Monetary Fund, World Economic Outlook 2015 Database, October 2015 (current US\$ GDP). (https://www.ihs.com/industry/economics-country-risk.html; http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)</p>
64	<p>6.2.4. ISO 9001 quality certificates <i>Số chứng chỉ ISO 9001 trên 1 tỉ \$PPP GDP</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p>	<p>Số chứng chỉ ISO 9001, trên 1 tỷ \$PPP GDP ISO 9001:2015 đưa ra những tiêu chí cho một hệ thống quản lý chất lượng và là tiêu chuẩn duy nhất có thể được chứng nhận (mặc dù đây không phải là một yêu cầu). Tiêu chuẩn này có thể được sử dụng bởi bất kỳ tổ chức nào, lớn hay nhỏ, bất kể lĩnh vực nào. Trong thực tế, có khoảng hơn 1 triệu công ty và tổ chức tại hơn 170 quốc gia được chứng nhận ISO 9001. Tiêu chuẩn này dựa trên một số nguyên tắc quản lý chất lượng</p>	<p>International Organization for Standardization (ISO), The ISO Survey of Management System Standard Certifications, 1993–2014; International Monetary Fund, World</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	<p>Phối hợp: Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>bao gồm sự tập trung mạnh mẽ của khách hàng, các động lực và ý nghĩa của quản lý hàng đầu, quá trình tiếp cận và cải tiến liên tục. Những nguyên tắc này được giải thích chi tiết hơn trong các nguyên tắc quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001. Sử dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2015 giúp đảm bảo rằng khách hàng nhận được sản phẩm phù hợp, chất lượng và dịch vụ tốt, từ đó mang lại nhiều lợi ích kinh doanh. Giấy chứng nhận tại một nơi và nhiều nơi không có sự phân biệt. Các dữ liệu được báo cáo tỷ PPP \$ GDP. Tham khảo chỉ số 3.3.3 để biết thêm chi tiết.</p> <p>Lưu ý: ISO 9001 Hệ thống quản lý chất lượng gần đây đã được sửa đổi. Thông tin về việc sửa đổi xem tại: http://www.iso.org/iso/home/standards/management-standards/iso_9000/iso9001_revision.htm.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 7.39; Điểm quy đổi: 15.32; Xếp hạng: 47; Số liệu 2014</p>	<p>Economic Outlook database, October 2015 (PPP\$ GDP) (2014). (http://www.iso.org; http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)</p>
65	<p>6.2.5. High-tech and medium-high-tech output <i>Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao (% tổng sản lượng sản xuất)</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p> <p>Phối hợp: Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>Sản lượng ngành công nghệ cao và công nghệ trung bình cao (% tổng sản lượng sản xuất)</p> <p>Tỷ lệ % Sản lượng công nghệ cao và công nghệ trung bình cao so với tổng lượng sản xuất đầu ra, dựa trên cơ sở phân loại của Tổ chức Hợp tác và phát triển Kinh tế (OECD), dựa trên tiêu chuẩn phân loại công nghiệp ISIC Revision 3.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 26.17; Điểm quy đổi: 36.99; Xếp hạng: 48; Số liệu 2008</p>	<p>United Nations Industrial Development Organization (UNIDO), Industrial Statistics Database, 3- and 4-digit level of International Standard Industrial Classification ISIC Revision 3 (INDSTAT4 2012); OECD, Directorate for Science, Technology and Industry, Economic Analysis and Statistics Division, 'ISIC REV. 3 Technology Intensity Definition: Classification of Manufacturing Industries into Categories Based on R&D Intensities', 7 July 2011 (2006–12). (http://www.unido.org/statistics.html; http://unstats.un.org/unsd/cr/registry/regcst.asp?cl=27; http://www.oecd.org/sti/ind/48350231.pdf)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
6.3. Knowledge diffusion - Lan tỏa tri thức			
66	<p>6.3.1. Intellectual property receipts <i>Tiền bản quyền tác giả, lệ phí, giấy phép (% tổng giao dịch thương mại)</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p>	<p>Tổng thu cho việc sử dụng tài sản trí tuệ, (% tổng giao dịch thương mại) Tổng thu cho việc sử dụng tài sản trí tuệ chưa được đưa vào khoản thu nào (% tổng giao dịch thương mại) theo Phân loại cán cân thanh toán dịch vụ mở rộng (EBOPS) 2010 – theo đó, tổng thu theo mã HS (mã phân loại hàng hóa để xác định thuế xuất nhập khẩu) để sử dụng tài sản trí tuệ chưa được đưa vào khoản thu nào trong tổng giao dịch thương mại. “Tổng giao dịch thương mại” được xác định là tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa theo mã G và dịch vụ thương mại theo mã SOX (ngoại trừ các hàng hóa và dịch vụ công chưa thuộc nhóm nào) cộng với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa theo mã G và các dịch vụ thương mại theo mã SOX (ngoại trừ hàng hóa và dịch vụ công chưa thuộc nhóm nào), sau đó chia cho hai. Theo Cẩm nang về Cán cân thanh toán quốc tế của Quỹ Tiền tệ Thế giới phiên bản lần 6, thuật ngữ “hàng hóa” bao gồm hàng hóa nói chung, xuất khẩu ròng hàng hóa theo cơ chế thương mại và vàng phi tiền tệ. “Dịch vụ thương mại” bao gồm các “dịch vụ” trừ đi các “hàng hóa và dịch vụ công chưa thuộc nhóm nào”. Khoản thu bao gồm giao dịch giữa người cư trú và không cư trú từ việc sử dụng các quyền sở hữu (như sáng chế, nhãn hiệu, quyền tác giả, các quy trình công nghiệp và kiểu dáng bao gồm cả bí mật thương mại, nhượng quyền thương mại) và từ chuyển giao quyền sử dụng để tái sản xuất hoặc phân phối tài sản trí tuệ (hoặc cả hai) các sản phẩm hoặc vật mẫu nguyên gốc (như quyền tác giả đối với sách và bản thảo, phần mềm máy tính, tác phẩm điện ảnh và bản ghi âm) và các quyền liên quan (như các buổi biểu diễn trực tiếp và truyền hình, cấp hoặc chương trình phát sóng vệ tinh).</p> <p>Việt Nam 2016: không có số liệu</p>	<p>World Trade Organization, Trade in Commercial Services database, based on the sixth (2009) edition of the International Monetary Fund’s Balance of Payments Manual and Balance of Payments database (2007–14). http://stat.wto.org/StatisticalProgram/WSDStatProgramSeries.aspx; http://www.oecd.org/std/its/EBOPS-2010.pdf</p>
67	<p>6.3.2. High-tech exports <i>Xuất khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại)</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p> <p>Phối hợp: Tất cả các Bộ, cơ quan, địa phương</p>	<p>Xuất khẩu công nghệ cao (% tổng giao dịch thương mại) Xuất khẩu công nghệ cao trừ tái xuất (% tổng thương mại). Xem chỉ số 5.3.2 để biết chi tiết.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 22.51; Điểm quy đổi: 83.86; Xếp hạng: 4; Số liệu 2014</p>	<p>United Nations, COMTRADE database; Eurostat, ‘High-technology’ aggregations based on SITC Rev. 4, April 2009 (2008–14). http://comtrade.un.org/;http://ec.europa.eu/eurostat/cache/metadata/Annexes/htec_esms_an5.pdf</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
68	<p>6.3.3. ICT services exports <i>Xuất khẩu dịch vụ ICT (% tổng mậu dịch)</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông</p>	<p>Xuất khẩu dịch vụ viễn thông, máy tính và thông tin (tỷ lệ % trong tổng giá trị thương mại)</p> <p>Dịch vụ viễn thông, máy tính và thông tin (tỷ lệ % trong tổng giá trị thương mại) theo hệ thống Phân loại Dịch vụ Cán cân Thanh toán Mở rộng EBOPS 2010, mã SI: Dịch vụ viễn thông, máy tính và thông tin.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 0.09; Điểm quy đổi: 0.51; Xếp hạng: 119; (Số liệu 2014)</p>	<p>World Trade Organization, Trade in Commercial Services database, based on the sixth (2009) edition of the International Monetary Fund's Balance of Payments Manual and Balance of Payments database (2009–14). (http://stat.wto.org/StatisticalProgram/WSDBStatProgramSeries.aspx); http://www.oecd.org/std/its/EBOPS-2010.pdf)</p>
69	<p>6.3.4. Foreign direct investment net outflows <i>Dòng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (%GDP)</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư</p>	<p>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), dòng ra ròng (tỷ lệ % trong GDP)</p> <p>Chỉ số này chỉ dòng vốn ròng đầu tư ra nước ngoài nhằm thu lợi ích quản lý lâu dài (từ 10% trở lên cổ phiếu có quyền biểu quyết) đối với một doanh nghiệp hoạt động trong một quốc gia khác với quốc gia của chủ đầu tư. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là tổng vốn cổ phần, tái đầu tư thu nhập, vốn dài hạn khác, và vốn ngắn hạn được thể hiện trong cán cân thanh toán. Bộ dữ liệu này cho thấy các luồng vốn ròng từ quốc gia được nghiên cứu ra thế giới, và được chia cho GDP.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 1.14; Điểm quy đổi: 42.37; Xếp hạng: 45; Số liệu 2013</p>	<p>World Trade Organization, Trade in Commercial Services database, based on the sixth (2009) edition of the International Monetary Fund's Balance of Payments Manual and Balance of Payments database (2010–14). (http://stat.wto.org/StatisticalProgram/WSDBStatProgramSeries.aspx); http://www.oecd.org/std/its/EBOPS-2010.pdf)</p>
7. Creative outputs - Sản phẩm sáng tạo			
7.1. Intangible assets - Tài sản vô hình			
70	<p>7.1.1. Trademark application class count by origin <i>Đăng ký nhãn hiệu theo nước xuất xứ, trên 1 tỷ \$PPP GDP</i></p>	<p>Số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu do cư dân nộp tại cơ quan nhãn hiệu quốc gia hoặc cơ quan nhãn hiệu khu vực nhất định (tính theo tỷ \$ GDP theo sức mua tương đương)/2014</p> <p>Số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu được tính dựa trên tổng số nhóm hàng hóa và dịch vụ được nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu của cư dân nộp tại cơ quan nhãn hiệu quốc gia</p>	<p>World Intellectual Property Organization, WIPO Statistics Database; International Monetary Fund, World Economic Outlook</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	<p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p>	<p>hoặc cơ quan nhãn hiệu khu vực nhất định trong năm 2015. Dữ liệu đề cập đến số lượng nhóm của đơn nhãn hiệu được tính là – số các nhóm cụ thể trong các đơn đăng ký nhãn hiệu của cư dân - và bao gồm cả các đơn được nộp tại cơ quan nhãn hiệu quốc gia và cơ quan nhãn hiệu khu vực, nếu có. Dữ liệu được tính trên GDP theo sức mua tương đương (tỷ USD). “Nhãn hiệu” là dấu hiệu được sử dụng bởi người chủ sở hữu sản phẩm nhất định hoặc nhà cung cấp dịch vụ nhất định để phân biệt sản phẩm và dịch vụ của họ với sản phẩm, dịch vụ của chủ thể khác. Nhãn hiệu có thể là từ ngữ và/hoặc tổ hợp của các từ ngữ như khẩu hiệu (slogan), tên, logo, hình vẽ hoặc hình ảnh, các ký tự (chữ), chữ số, âm thanh và hình ảnh động hoặc tổ hợp của chúng. Thủ tục đăng ký nhãn hiệu được quy định bởi pháp luật và thủ tục của cơ quan sở hữu trí tuệ quốc gia hay khu vực. Quyền đối với nhãn hiệu được giới hạn trong vùng lãnh thổ nơi cơ quan sở hữu trí tuệ quốc gia cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu đó. Nhãn hiệu có thể được đăng ký bằng cách nộp một đơn vào cơ quan quốc gia hoặc cơ quan khu vực có liên quan hoặc nộp một đơn quốc tế qua hệ thống Madrid. Một đơn đăng ký nhãn hiệu của cư dân là một đơn được nộp tại cơ quan sở hữu trí tuệ quốc gia hoặc cơ quan sở hữu trí tuệ khu vực nơi mà người nộp đơn cư trú. Ví dụ, một đơn nộp vào Cơ quan Sáng chế Nhật Bản (JPO) bởi cư dân tại Nhật Bản thì được tính là đơn của cư dân cho Nhật Bản. Tương tự, một đơn nộp vào Cơ quan hài hòa hóa thị trường nội địa (OHIM) bởi cư dân tại bất kỳ một quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu (EU), ví dụ Cộng hòa Pháp, thì được tính là đơn của cư dân cho quốc gia thành viên đó (Pháp)Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 75.80; Điểm quy đổi: 41.92; Xếp hạng: 17; Số liệu 2014</p>	<p>Database, October 2015 (PPP\$ GDP) (2010–14). (http://www.wipo.int/ipstats/; http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2015/02/weodata/weoselgr.aspx)</p>
71	<p>7.1.2. Industrial designs by origin <i>Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp theo nước xuất xứ</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ</p>	<p>Số lượng phương án kiểu dáng trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp nộp vào cơ quan quốc gia hoặc khu vực nhất định (trên 1 tỷ \$ GDP theo sức mua tương đương) /2014</p> <p>Chỉ số này đề cập đến số lượng phương án kiểu dáng trong các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp nộp tại cơ quan quốc gia hay cơ quan khu vực nhất định trong năm 2014. Dữ liệu về phương án kiểu dáng trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được tính là – số lượng các phương án trong các đơn đăng ký và – bao gồm cả các phương án kiểu dáng trong các đơn kiểu dáng công nghiệp nộp vào cả cơ quan quốc gia và cơ quan khu vực, nếu có. “Số kiểu dáng của cư dân” là số lượng phương án kiểu dáng công nghiệp trong các đơn đăng ký nộp tại cơ quan sở hữu trí tuệ hoặc cơ quan sở hữu trí tuệ khu</p>	<p>The source of the data for the base of these calculations was derived from PwC’s Global entertainment and media outlook, 2015–2019; United Nations, Department of Economic and Social Affairs, Population Division, World Population</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		<p>vực, nơi mà người nộp đơn cư trú. Ví dụ, một đơn nộp vào Cơ quan Sáng chế Nhật Bản (JPO) bởi một cư dân tại Nhật Bản thì được tính là đơn của cư dân cho Nhật Bản. Tương tự, một đơn nộp vào tổ chức OHIM bởi cư dân tại bất kỳ quốc gia thành viên của Liên minh châu Âu (EU), ví dụ Italy, thì được tính là đơn của cư dân cho quốc gia thành viên đó (Italy)</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 3.39; Điểm quy đổi: 18.14; Xếp hạng: 36; Số liệu 2014</p>	<p>Prospects: The 2015 Revision (population). (http://www.pwc.com/outlook); http://stats.uis.unesco.org; http://esa.un.org/unpd/wpp/)</p>
72	<p>7.1.3. ICTs and business model creation <i>Sáng tạo mô hình kinh doanh nhờ ICT</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông</p>	<p>Điểm trung bình cho các trả lời của câu hỏi: Xin cho biết mức độ công nghệ thông tin – truyền thông tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng những mô hình kinh doanh mới ở nước bạn là như thế nào? [1 = không có gì; 7 = ở mức độ lớn]</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 4.46; Điểm quy đổi: 57.67; Xếp hạng: 66; Số liệu 2015</p>	<p>World Economic Forum, Executive Opinion Survey 2014–2015. (http://reports.weforum.org/global-competitivenessreport-2015-2016/)</p>
73	<p>7.1.4. ICTs and organizational model creation <i>Sáng tạo mô hình tổ chức nhờ ICT</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông</p>	<p>Điểm trung bình cho các trả lời của câu hỏi: Xin cho biết mức độ công nghệ thông tin – truyền thông tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng những mô hình tổ chức mới trong các doanh nghiệp ở nước bạn là như thế nào? (ví dụ: các nhóm làm việc ảo, làm việc từ xa) ? [1 = không có gì; 7 = ở mức độ lớn]</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 4.20; Điểm quy đổi: 53.41; Xếp hạng: 65; Số liệu 2015</p>	<p>World Economic Forum, Executive Opinion Survey 2014–2015. (http://reports.weforum.org/global-competitivenessreport-2015-2016/)</p>
7.2. Creative goods and services - Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo			
74	<p>7.2.1. Cultural and creative services exports <i>Xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch</p>	<p>Xuất khẩu dịch vụ văn hoá và sáng tạo (tỷ lệ % trong tổng giá trị thương mại) Xuất khẩu dịch vụ sáng tạo (tỷ lệ % trên tổng giá trị xuất khẩu) theo Phân loại Dịch vụ Cán cân Thanh toán Mở rộng EBOPS 2010 – bao gồm mã EBOPS SI3 về Dịch vụ thông tin; mã SJ22 về Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường, và các dịch vụ thăm dò ý kiến dư luận; mã SK1 về Dịch vụ nghe nhìn và các dịch vụ liên quan; và mã SK24 về Các dịch vụ văn hoá và giải trí cá nhân khác, biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm trong tổng giá trị thương mại. Điểm số cho Hoa Kỳ (USA) sử dụng danh mục Chương trình Phim và Truyền hình do thiếu dữ liệu đối với mã SK1 Dịch vụ nghe nhìn và các dịch vụ liên quan. Danh mục Chương trình Phim và Truyền hình sử dụng riêng cho Hoa Kỳ trong</p>	<p>World Trade Organization, Trade in Commercial Services database, based on the sixth (2009) edition of the International Monetary Fund’s Balance of Payments Manual and Balance of Payments database (2011–14). (http://stat.wto.org/Statisti)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		<p>thống kê Cẩm nang Cán cân Thanh toán (BPM6) và không có mã.</p> <p>Việt Nam 2016: Không có số liệu</p>	<p>calProgram/WSDBStatProgramSeries.aspx;http://www.oecd.org/std/its/EBOPS-2010.pdf)</p>
75	<p>7.2.2. National feature films produced <i>Phim truyện quốc gia được sản xuất, tính trên 1 triệu dân độ tuổi từ 15-69</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch</p>	<p>Số lượng phim truyện quốc gia được sản xuất (trên một triệu dân số độ tuổi 15-69) Một bộ phim có thời lượng từ 60 phút trở lên. Phim bao gồm các tác phẩm hư cấu, phim hoạt hình và phim tài liệu. Phim dự định sử dụng cho triển lãm thương mại tại các rạp chiếu phim. Không bao gồm các bộ phim dành riêng cho phát sóng truyền hình, phim tin tức (newsreels) và phim quảng cáo. Dữ liệu được tính toán trên mỗi triệu dân số thuộc độ tuổi 15-69. Đối với Campuchia và Cameroon, chỉ số này chỉ bao gồm các phim có định dạng video; đối với Slovenia, chỉ số chỉ bao gồm các phim có thời lượng 75 phút hoặc nhiều hơn.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 1.17; Điểm quy đổi: 6.09; Xếp hạng: 68; Số liệu 2011</p>	<p>UNESCO Institute for Statistics, UIS online database; United Nations, Department of Economic and Social Affairs, Population Division, World Population Prospects: The 2015 Revision (population) (2006–13). (http://stats.uis.unesco.org; http://esa.un.org/unpd/wpp/)</p>
76	<p>7.2.3. Global entertainment and media market <i>Thị trường giải trí và đa phương tiện toàn cầu</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch</p>	<p>Thị trường giải trí và truyền thông toàn cầu (trên 1000 dân số độ tuổi 15-69) Báo cáo Triển vọng giải trí và truyền thông toàn cầu cung cấp nguồn thông tin so sánh về dự báo trong năm năm và số liệu về chi tiêu và đánh giá của nhà làm quảng cáo và người tiêu dùng trong năm năm trước đó đối với 13 phân khúc truyền thông và giải trí của 61 quốc gia. Các dữ liệu và chức năng trực tuyến trực quan cho phép dễ dàng xem xét, so sánh và đối chiếu số liệu chi tiêu, tạo biểu đồ và đồ thị. Các phân khúc được đánh giá bao gồm xuất bản sách, giao dịch thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (business-to-business), quay phim giải trí, truy cập Internet, quảng cáo trên Internet, xuất bản tạp chí, âm nhạc, xuất bản báo, quảng cáo ngoài trời (out-of-home), quảng cáo trên truyền thanh, quảng cáo trên truyền hình, đăng ký kênh truyền hình và lệ phí, trò chơi điện tử. Điểm số và xếp hạng cho Chi phí Truyền thông Toàn cầu của 60 quốc gia trong báo cáo triển vọng được thực hiện dựa trên dữ liệu kỹ thuật số và phi kỹ thuật số về hoạt động quảng cáo và người tiêu dùng, biểu thị bằng đơn vị triệu đô la Mỹ sử dụng mức tỷ giá hối đoái trung bình năm 2014. Các kết quả này được chuẩn hóa trên mỗi nghìn người thuộc độ tuổi 15-69 cho năm 2014. Số liệu cho Algeria, Bahrain, Jordan, Kuwait, Li-băng, Ma-rốc, Oman và Qatar được ước tính từ số liệu tổng tương ứng của khu vực các nước Trung Đông và Bắc Phi (Middle East and North Africa</p>	<p>The source of the data for the base of these calculations was derived from PwC's Global entertainment and media outlook, 2015–2019; United Nations, Department of Economic and Social Affairs, Population Division, World Population Prospects: The 2015 Revision (population). (http://www.pwc.com/outlook; http://stats.uis.unesco.org; http://esa.un.org/unpd/wpp/)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		<p>- MENA) thông qua việc tính toán tỉ lệ trong tổng GDP (theo giá đô la Mỹ hiện tại) của các quốc gia trên để xác định tỷ lệ phần trăm tham chiếu tương ứng.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 0.04; Điểm quy đổi: 0.46; Xếp hạng: 58; Số liệu 2014</p>	D
77	<p>7.2.4. Printing and publishing output <i>Sản lượng in ấn và xuất bản (% tổng sản lượng sản xuất)</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông</p>	<p>Sản phẩm in ấn và xuất bản (tỷ lệ % trong tổng sản lượng sản xuất) Sản phẩm xuất bản, in ấn và sao chép phương tiện lưu trữ (recorded media) (mã số 22 trong Danh mục Phân loại Thương mại Quốc tế Tiêu chuẩn - SITC ver 3) dưới dạng tỷ lệ phần trăm trong tổng sản lượng sản xuất (mã D trong ISIC rev.3).</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 1.25; Điểm quy đổi: 26.41; Xếp hạng: 49; Số liệu 2008</p>	<p>United Nations Industrial Development Organization, Industrial Statistics Database; 2-digit level of International Standard Industrial Classification ISIC Revision 3 (INDSTAT2 2015) (2006–12). (http://www.unido.org/statistics.html; http://unstats.un.org/unsd/cr/registry/regcst.asp?cl=2)</p>
78	<p>7.2.5. Creative goods exports <i>Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo (% tổng giao dịch thương mại)</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ Phối hợp: Các Bộ TT&TT, Công thương</p>	<p>Xuất khẩu hàng hóa sáng tạo ((% tổng giao dịch thương mại) Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa sáng tạo, tái xuất ròng (\$) trên tổng giao dịch thương mại. "Tổng thương mại" được định nghĩa là tổng nhập khẩu hàng hóa thuộc nhóm mã G và các dịch vụ thương mại thuộc nhóm mã SOX (trừ các hàng hóa và dịch vụ công chưa có ở nhóm nào) cộng với tổng xuất khẩu hàng hóa nhóm G và dịch vụ thương mại nhóm SOX (trừ các mặt hàng hóa và dịch vụ công chưa có ở nhóm nào), chia cho 2. Theo Hướng dẫn về Cán cân thanh toán của IMF, xuất bản lần thứ 6, "Hàng hóa" bao gồm các hàng hóa nói chung, xuất khẩu hàng hóa ròng..... "Dịch vụ thương mại" là dịch vụ trừ đi các "hàng hóa và dịch vụ của chính phủ chưa ở nhóm nào"</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 5.08; Điểm quy đổi: 64.90; Xếp hạng: 9; Số liệu 2014</p>	<p>United Nations, COMTRADE database; 2009 UNESCO Framework for Cultural Statistics, Table 3, International trade of cultural goods and services based on the 2007 Harmonised System (HS 2007); WTO, Trade in Commercial Services database, itself based on the sixth (2009) edition of the International Monetary Fund's Balance of Payments Manual and Balance of Payments database (2011–14). (http://unctadstat.unctad.org/; http://www.uis.unesco.org/culture/D)</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
			ocuments/ framework-cultural-statistics-culture-2009-en. pdf; http://stat.wto.org/StatisticalProgram/WSDBStatProgramSeries.aspx
7.3. Online creativity - Sáng tạo trực tuyến			
79	<p>7.3.1. Generic top-level domains <i>Tên miền gTLDs, trên 1 nghìn dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông</p>	<p>Tên miền cấp cao dùng chung (gTLD) (trên 1000 dân số độ tuổi 15-69) Tên miền cấp cao dùng chung (gTLD) là một trong các loại tên miền cấp cao (TLD) được quản lý bởi Tổ chức Cấp phát Số hiệu Internet (IANA) để sử dụng trên Internet. TLD dùng chung có thể không bị hạn chế (đuôi miền: com, info, net và org) hoặc bị hạn chế - nghĩa là được sử dụng trên cơ sở đáp ứng đủ các tiêu chí hợp lệ (đuôi miền: biz, name và pro). Trong số đó, số liệu thống kê chỉ bao gồm năm tên miền chung, là biz, info, org, net và com. Tên miền chung .name và .pro và tên miền được tài trợ (arpa, aero, asia, cat, coop, edu, gov, int, jobs, mil, museum, tel, travel, và xxx) không được tính đến. Các tên miền quốc gia cấp cao cũng không được đề cập (tham khảo chỉ số 7.3.2). Số liệu thống kê cho biết tổng số tên miền đã đăng ký (cụ thể, tổng số rỗng tính đến tháng 12 năm 2015: số tên miền hiện tại + số tên miền đăng ký mới – số tên miền đã hết hạn). Dữ liệu được thu thập với một mẫu ngẫu nhiên gồm 4% tổng số miền được truy cập từ các tập tin vùng gốc (danh sách đầy đủ các miền đang hoạt động) đối với mỗi TLD. Vị trí địa lý của một miền được xác định bởi địa chỉ đăng ký của người đăng ký tên miền sau khi thực hiện yêu cầu tra cứu thông tin chủ sở hữu tên miền (who-is). Các dữ liệu đăng ký này được phân tích theo quốc gia và mã bưu điện, sau đó được tổng hợp theo các cấp vùng địa lý như quận/hạt, thành phố hay quốc gia/nền kinh tế. Dữ liệu thô ban đầu được tính tỷ lệ theo 1000 người độ tuổi 15-69. Vì lý do bảo mật, chỉ những giá trị chuẩn hóa được đưa vào trong báo cáo, với vị trí tương đối được giữ nguyên nhưng độ lớn đã có sự biến đổi.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 2.69; Điểm quy đổi: 2.69; Xếp hạng: 70; Số liệu 2015</p>	<p>ZookNIC Inc; United Nations, Department of Economic and Social Affairs, Population Division, World Population Prospects: The 2015 Revision (population). (http://www.zooknic.com); http://esa.un.org/unpd/wpp/Excel-Data/population.htm)</p>
80	<p>7.3.2. Country-code top-level domains (ccTLDs) <i>Tên miền ccTLDs, trên 1 nghìn dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi</i></p>	<p>Tên miền quốc gia cấp cao (ccTLD) (trên 1000 dân số độ tuổi 15-69) Tên miền quốc gia cấp cao (ccTLD) là một trong các loại tên miền cấp cao (TLD) được quản lý bởi Tổ chức Cấp phát Số hiệu Internet (IANA) để sử dụng trên Internet. TLD quốc gia là các tên miền hai ký tự biểu thị cho một nền kinh tế, một quốc gia hoặc lãnh</p>	<p>ZookNIC Inc; United Nations, Department of Economic and Social Affairs, Population</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
	<p>Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông</p>	<p>thổ tự trị (có 324 TLD quốc gia với các chữ cái/ký tự khác nhau). Số liệu thống kê cho biết tổng số tên miền đã đăng ký (cụ thể, tổng số rỗng tính đến tháng 12 năm 2015: số tên miền hiện tại + số tên miền đăng ký mới – số tên miền đã hết hạn). Dữ liệu được thu thập từ tổ chức đăng ký chịu trách nhiệm với mỗi TLD quốc gia và cho biết tổng số đăng ký tên miền trong TLD quốc gia. Mỗi TLD quốc gia biểu thị cho quốc gia liên quan thay vì dựa trên địa chỉ đăng ký của người đăng ký. Theo báo cáo của ZookNIC, đối với những TLD quốc gia mà tổ chức này nghiên cứu, 85-100% tên miền được đăng ký ở cùng quốc gia đó, trừ các TLD quốc gia đã được cấp phép cho mục đích thương mại toàn cầu. Trong số các quốc gia được chọn cho Báo cáo Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu (GII), trường hợp này được ghi nhận đối với các nền kinh tế sau: Armenia am, Áo at, Bêlarut by, Canada ca, Colombia co, Finland fi, Iceland is, Ấn Độ in, Iran ir, Ý it, Latvia lv, Mauritius mu, Moldova md, Mông Cổ mn, Montenegro me, Nicaragua ni, Serbia rs, Slovenia si, Tây Ban Nha es, và Thụy Sĩ ch (danh sách này dựa trên thông tin từ www.wikipedia.org). Dữ liệu được báo cáo trên mỗi nghìn người thuộc độ tuổi 15-69. Vì lý do bảo mật, chỉ những giá trị chuẩn hóa được đưa vào trong báo cáo, với vị trí tương đối được giữ nguyên nhưng độ lớn đã có sự biến đổi.</p> <p>Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 3.15; Điểm quy đổi: 3.15; Xếp hạng: 60; Số liệu 2015</p>	<p>Division, World Population Prospects: The 2015 Revision (population). (http://www.zooknic.com); http://esa.un.org/unpd/wpp/Excel-Data/population.htm)</p>
81	<p>7.3.3. Wikipedia monthly edits <i>Sửa mục từ Wikipedia hàng tháng (trên 1 triệu dân số có độ tuổi từ 15-69 tuổi)</i></p> <p>Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông</p>	<p>Chỉnh sửa mục Wikipedia hàng tháng (trên một triệu dân số độ tuổi 15-69) Dữ liệu trích từ Báo cáo Phân tích Lưu lượng Wikimedia – Thông tin Chỉnh sửa Trang Wikipedia cho mỗi Quốc gia - Tổng quan, trên cổng thông tin http://www.wikipedia.org. Dữ liệu về số lần chỉnh sửa hàng tháng được dựa trên mẫu 1: 1.000 bản ghi chép dữ liệu truy cập máy chủ (server log) (squids), tính trung bình của báo cáo hàng quý. Số liệu của quốc gia sẽ được đưa vào báo cáo nếu số lần chỉnh sửa trang trong khoảng thời gian nghiên cứu vượt quá 100.000 lần (100 bản ghi khớp đối với mẫu 1: 1.000 bản ghi chép dữ liệu truy cập). Số liệu không bao gồm các chỉnh sửa trang do phần mềm tự động thực hiện. Ngoài ra tất cả địa chỉ IP (Internet protocol – giao thức Internet) thực hiện hơn một lần trong một ngày nhất định sẽ không được tính đối với ngày đó. Sự tồn tại của một số kết quả sai lệch khi không ghi nhận chỉnh sửa được coi là mặc định. Dữ liệu được báo cáo trên một triệu người thuộc độ tuổi 15-69.</p> <p>Việt Nam 2016</p>	<p>Wikimedia Foundation; United Nations, Department of Economic and Social Affairs, Population Division, World Population Prospects: The 2012 Revision (population). (http://stats.wikimedia.org/wikimedia/squids/SquidReportsCountriesLanguagesVisitsEdits.htm);</p>

TT	Chỉ số và phân công chủ trì ²	Định nghĩa và cách tính toán - Tiếng Việt ³	Nguồn thông tin/dữ liệu WIPO sử dụng để tính toán chỉ số
		Số liệu gốc: 267.66; Điểm quy đổi: 1.94; Xếp hạng: 95; Số liệu 2014	http://esa.un.org/unpd/wpp/Excel-Data/population.htm
82	7.3.4. Video uploads on YouTube <i>Tải video lên Youtube, chia cho số dân trong độ tuổi từ 15-69 tuổi.</i> Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông	Số lần đăng tải video trên YouTube (tính theo dân số độ tuổi 15-69) Tổng số lần đăng tải video trên YouTube của mỗi quốc gia, được tính tỷ lệ với số dân 15-69 tuổi. Dữ liệu thô được thu thập trên cơ sở khảo sát: quốc gia liên quan được lựa chọn bởi từng người dùng trên cơ sở lựa chọn nhiều phương án. Chỉ số này tính đến tất cả các lần đăng tải video của người dùng. Vì lý do bảo mật, chỉ những giá trị chuẩn hóa được đưa vào trong báo cáo, với vị trí tương đối được giữ nguyên nhưng độ lớn đã có sự biến đổi. Việt Nam 2016 Số liệu gốc: 17.92; Điểm quy đổi: 17.92; Xếp hạng: 55; Số liệu 2015	Google, parent company of YouTube; United Nations, Department of Economic and Social Affairs, Population Division, World Population Prospects: The 2015 Revision (population). (http://www.youtube.com); http://esa.un.org/unpd/wpp/Excel-Data/population.htm ; http://www.comscore.com/Industries/Media)